CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 105/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 12/8/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 12/8/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.

- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 12/8/2024: Trước 16h30' ngày 09/8/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam chậm nhất đến 16h30' ngày 09/8/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 12/8/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 09/8/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1	15K-366.99	Hải Phòng	701	20A-797.97	Thái Nguyên	1401	62A-444.44	Long An
2	99A-788.88	Bắc Ninh	702	51L-669.69	Hồ Chí Minh	1402	60K-579.79	Đồng Nai
3	72A-797.96	Bà Rịa - Vũng Tàu	703	73A-366.66	Quảng Bình	1403	79A-555.59	Khánh Hòa
4	15K-308.99	Hải Phòng	704	15K-376.66	Hải Phòng	1404	12A-256.65	Lạng Sơn
5	15K-388.98	Hải Phòng	705	19A-679.97	Phú Thọ	1405	19A-699.86	Phú Thọ
6	15K-397.93	Hải Phòng	706	28A-256.99	Hòa Bình	1406	22A-256.65	Tuyên Quang
7	15K-397.95	Hải Phòng	707	30L-586.83	Hà Nội	1407	26A-226.69	Sơn La
8	22A-262.62	Tuyên Quang	708	30L-718.86	Hà Nội	1408	30L-152.86	Hà Nội
9	22A-268.62	Tuyên Quang	709	30L-777.67	Hà Nội	1409	30L-543.33	Hà Nội
10	29K-266.69	Hà Nội	710	30L-855.59	Hà Nội	1410	30L-684.79	Hà Nội
11	30K-821.86	Hà Nội	711	30L-888.76	Hà Nội	1411	30L-738.68	Hà Nội
12	30L-728.68	Hà Nội	712	30L-966.90	Hà Nội	1412	30L-806.68	Hà Nội
13	30L-765.68	Hà Nội	713	30L-978.68	Hà Nội	1413	30L-916.69	Hà Nội
14	30L-788.65	Hà Nội	714	30L-988.65	Hà Nội	1414	30L-966.94	Hà Nội
15	30L-810.18	Hà Nội	715	34A-856.68	Hải Dương	1415	30L-988.58	Hà Nội
16	30L-888.67	Hà Nội	716	34A-862.26	Hải Dương	1416	30M-009.28	Hà Nội
17	30L-916.86	Hà Nội	717	36K-165.56	Thanh Hóa	1417	34A-833.39	Hải Dương
18	30L-969.65	Hà Nội	718	38A-668.08	Hà Tĩnh	1418	36K-179.97	Thanh Hóa
19	30L-979.85	Hà Nội	719	38C-222.26	Hà Tĩnh	1419	37C-557.77	Nghệ An
20	30M-009.88	Hà Nội	720	43A-886.99	Đà Nẵng	1420	37K-465.55	Nghệ An
21	35A-448.99	Ninh Bình	721	47A-765.56	Đắk Lắk	1421	37K-465.65	Nghệ An
22	35A-456.71	Ninh Bình	722	51L-829.88	Hồ Chí Minh	1422	38A-645.67	Hà Tĩnh
23	36C-538.88	Thanh Hóa	723	60K-555.45	Đồng Nai	1423	43A-812.68	Đà Nẵng
24	36K-138.86	Thanh Hóa	724	60K-585.55	Đồng Nai	1424	43A-918.68	Đà Nẵng
25	36K-199.95	Thanh Hóa	725	60K-617.77	Đồng Nai	1425	47A-777.11	Đắk Lắk
26	47A-798.66	Đắk Lắk	726	69A-167.86	Cà Mau	1426	48A-226.88	Đắk Nông
27	51E-334.56	Hồ Chí Minh	727	70A-557.79	Tây Ninh	1427	51D-878.88	Hồ Chí Minh
28	51L-129.89	Hồ Chí Minh	728	72A-806.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1428	51D-889.69	Hồ Chí Minh
29	51L-626.27	Hồ Chí Minh	729	72A-826.62	Bà Rịa - Vũng Tàu	1429	51L-668.82	Hồ Chí Minh
30	51L-647.77	Hồ Chí Minh	730	73C-188.86	Quảng Bình	1430	51L-768.67	Hồ Chí Minh
31	51L-789.86	Hồ Chí Minh	731	81A-397.39	Gia Lai	1431	51L-886.22	Hồ Chí Minh
32	51L-866.78	Hồ Chí Minh	732	82A-133.99	Kon Tum	1432	60K-596.99	Đồng Nai
33	61K-394.39	Bình Dương	733	88A-777.17	Vĩnh Phúc	1433	61K-448.88	Bình Dương
34	61K-499.93	Bình Dương	734	88D-019.99	Vĩnh Phúc	1434	63A-312.34	Tiền Giang
35	62A-467.86	Long An	735	89A-437.89	Hưng Yên	1435	72A-796.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
36	63C-219.99	Tiền Giang	736	89A-523.33	Hưng Yên	1436	72C-229.22	Bà Rịa - Vũng Tàu
37	65A-497.97	Cần Thơ	737	92A-417.77	Quảng Nam	1437	75A-377.79	Thừa Thiên Huế
38	66A-296.99	Đồng Tháp	738	93A-470.79	Bình Phước	1438	84A-146.66	Trà Vinh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	81A-408.88	Gia Lai	739	94B-012.33	Bạc Liêu	1439	95A-135.55	Hậu Giang
40	92A-418.88	Quảng Nam	740	98C-362.26	Bắc Giang	1440	99A-803.88	Bắc Ninh
41	30L-550.35	Hà Nội	741	30L-548.68	Hà Nội	1441	30L-548.13	Hà Nội
42	30L-555.21	Hà Nội	742	30L-556.28	Hà Nội	1442	30L-548.98	Hà Nội
43	30L-555.31	Hà Nội	743	30L-557.00	Hà Nội	1443	30L-550.44	Hà Nội
44	30L-555.48	Hà Nội	744	30L-567.08	Hà Nội	1444	30L-550.68	Hà Nội
45	30L-556.16	Hà Nội	745	30L-573.68	Hà Nội	1445	30L-554.25	Hà Nội
46	30L-558.06	Hà Nội	746	30L-576.88	Hà Nội	1446	30L-558.39	Hà Nội
47	30L-562.69	Hà Nội	747	30L-580.09	Hà Nội	1447	30L-564.56	Hà Nội
48	30L-563.19	Hà Nội	748	30L-584.22	Hà Nội	1448	30L-567.76	Hà Nội
49	30L-564.35	Hà Nội	749	30L-588.59	Hà Nội	1449	30L-568.00	Hà Nội
50	30L-572.88	Hà Nội	750	30L-594.86	Hà Nội	1450	30L-590.59	Hà Nội
51	30L-575.00	Hà Nội	751	30L-598.18	Hà Nội	1451	30L-594.39	Hà Nội
52	30L-581.79	Hà Nội	752	30L-608.06	Hà Nội	1452	30L-595.69	Hà Nội
53	30L-592.93	Hà Nội	753	30L-612.44	Hà Nội	1453	30L-604.04	Hà Nội
54	30L-593.06	Hà Nội	754	30L-612.79	Hà Nội	1454	30L-606.00	Hà Nội
55	30L-597.33	Hà Nội	755	30L-617.86	Hà Nội	1455	30L-607.08	Hà Nội
56	30L-601.39	Hà Nội	756	30L-625.52	Hà Nội	1456	30L-611.36	Hà Nội
57	30L-601.89	Hà Nội	757	30L-626.44	Hà Nội	1457	30L-618.08	Hà Nội
58	30L-602.06	Hà Nội	758	30L-629.56	Hà Nội	1458	30L-620.39	Hà Nội
59	30L-602.15	Hà Nội	759	30L-629.77	Hà Nội	1459	30L-620.99	Hà Nội
60	30L-604.68	Hà Nội	760	30L-639.66	Hà Nội	1460	30L-623.58	Hà Nội
61	30L-607.70	Hà Nội	761	30L-641.41	Hà Nội	1461	30L-629.16	Hà Nội
62	30L-612.13	Hà Nội	762	30L-642.79	Hà Nội	1462	30L-631.11	Hà Nội
63	30L-615.51	Hà Nội	763	30L-647.86	Hà Nội	1463	30L-642.00	Hà Nội
64	30L-618.66	Hà Nội	764	30L-653.00	Hà Nội	1464	30L-646.38	Hà Nội
65	30L-641.79	Hà Nội	765	30L-658.00	Hà Nội	1465	30L-649.39	Hà Nội
66	30L-645.69	Hà Nội	766	30L-661.08	Hà Nội	1466	30L-649.66	Hà Nội
67	30L-649.15	Hà Nội	767	30L-664.11	Hà Nội	1467	30L-660.55	Hà Nội
68	30L-652.06	Hà Nội	768	30L-664.22	Hà Nội	1468	30L-662.16	Hà Nội
69	30L-654.79	Hà Nội	769	30L-668.00	Hà Nội	1469	30L-672.65	Hà Nội
70	30L-659.09	Hà Nội	770	30L-675.68	Hà Nội	1470	30L-675.33	Hà Nội
71	30L-671.76	Hà Nội	771	30L-684.11	Hà Nội	1471	30L-675.79	Hà Nội
72	30L-680.56	Hà Nội	772	30L-700.29	Hà Nội	1472	30L-676.29	Hà Nội
73	30L-682.18	Hà Nội	773	30L-701.28	Hà Nội	1473	30L-680.77	Hà Nội
74	30L-685.69	Hà Nội	774	30L-705.88	Hà Nội	1474	30L-682.33	Hà Nội
75	30L-687.55	Hà Nội	775	30L-708.68	Hà Nội	1475	30L-692.69	Hà Nội
76	30L-692.11	Hà Nội	776	30L-709.69	Hà Nội	1476	30L-695.16	Hà Nội
77	30L-693.88	Hà Nội	777	30L-709.88	Hà Nội	1477	30L-696.38	Hà Nội
78	30L-704.22	Hà Nội	778	30L-714.38	Hà Nội	1478	30L-702.39	Hà Nội
79	30L-708.26	Hà Nội	779	30L-724.98	Hà Nội	1479	30L-703.09	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-709.86	Hà Nội	780	30L-725.06	Hà Nội	1480	30L-707.68	Hà Nội
81	30L-712.66	Hà Nội	781	30L-726.39	Hà Nội	1481	30L-707.83	Hà Nội
82	30L-712.68	Hà Nội	782	30L-731.85	Hà Nội	1482	30L-708.77	Hà Nội
83	30L-719.17	Hà Nội	783	30L-734.79	Hà Nội	1483	30L-710.26	Hà Nội
84	30L-719.33	Hà Nội	784	30L-741.55	Hà Nội	1484	30L-712.86	Hà Nội
85	30L-723.89	Hà Nội	785	30L-746.19	Hà Nội	1485	30L-712.95	Hà Nội
86	30L-729.39	Hà Nội	786	30L-754.68	Hà Nội	1486	30L-713.85	Hà Nội
87	30L-735.11	Hà Nội	787	30L-754.99	Hà Nội	1487	30L-714.79	Hà Nội
88	30L-736.44	Hà Nội	788	30L-755.28	Hà Nội	1488	30L-721.09	Hà Nội
89	30L-740.86	Hà Nội	789	30L-755.95	Hà Nội	1489	30L-724.24	Hà Nội
90	30L-741.98	Hà Nội	790	30L-758.11	Hà Nội	1490	30L-724.42	Hà Nội
91	30L-744.11	Hà Nội	791	30L-763.88	Hà Nội	1491	30L-728.98	Hà Nội
92	30L-746.22	Hà Nội	792	30L-773.68	Hà Nội	1492	30L-741.95	Hà Nội
93	30L-747.39	Hà Nội	793	30L-784.18	Hà Nội	1493	30L-742.55	Hà Nội
94	30L-748.11	Hà Nội	794	30L-797.68	Hà Nội	1494	30L-743.09	Hà Nội
95	30L-748.33	Hà Nội	795	30L-808.44	Hà Nội	1495	30L-743.86	Hà Nội
96	30L-749.69	Hà Nội	796	30L-808.69	Hà Nội	1496	30L-748.25	Hà Nội
97	30L-752.08	Hà Nội	797	30L-810.98	Hà Nội	1497	30L-750.89	Hà Nội
98	30L-753.11	Hà Nội	798	30L-811.79	Hà Nội	1498	30L-752.11	Hà Nội
99	30L-756.33	Hà Nội	799	30L-812.28	Hà Nội	1499	30L-753.39	Hà Nội
100	30L-762.00	Hà Nội	800	30L-815.95	Hà Nội	1500	30L-760.55	Hà Nội
101	30L-763.55	Hà Nội	801	30L-817.68	Hà Nội	1501	30L-760.69	Hà Nội
102	30L-769.11	Hà Nội	802	30L-819.90	Hà Nội	1502	30L-761.33	Hà Nội
103	30L-771.39	Hà Nội	803	30L-824.24	Hà Nội	1503	30L-762.89	Hà Nội
104	30L-775.00	Hà Nội	804	30L-824.89	Hà Nội	1504	30L-765.98	Hà Nội
105	30L-780.58	Hà Nội	805	30L-828.11	Hà Nội	1505	30L-768.35	Hà Nội
106	30L-782.39	Hà Nội	806	30L-830.38	Hà Nội	1506	30L-771.36	Hà Nội
107	30L-785.29	Hà Nội	807	30L-835.00	Hà Nội	1507	30L-772.89	Hà Nội
108	30L-789.43	Hà Nội	808	30L-841.77	Hà Nội	1508	30L-775.39	Hà Nội
109	30L-789.81	Hà Nội	809	30L-843.33	Hà Nội	1509	30L-776.88	Hà Nội
110	30L-795.77	Hà Nội	810	30L-852.69	Hà Nội	1510	30L-780.39	Hà Nội
111	30L-801.06	Hà Nội	811	30L-854.56	Hà Nội	1511	30L-788.55	Hà Nội
112	30L-802.79	Hà Nội	812	30L-854.68	Hà Nội	1512	30L-792.39	Hà Nội
113	30L-812.69	Hà Nội	813	30L-859.83	Hà Nội	1513	30L-797.44	Hà Nội
114	30L-824.19	Hà Nội	814	30L-869.26	Hà Nội	1514	30L-802.66	Hà Nội
115	30L-826.65	Hà Nội	815	30L-871.16	Hà Nội	1515	30L-803.06	Hà Nội
116	30L-829.96	Hà Nội	816	30L-873.79	Hà Nội	1516	30L-813.55	Hà Nội
117	30L-843.96	Hà Nội	817	30L-874.85	Hà Nội	1517	30L-828.55	Hà Nội
118	30L-850.68	Hà Nội	818	30L-887.08	Hà Nội	1518	30L-835.86	Hà Nội
119	30L-853.09	Hà Nội	819	30L-889.56	Hà Nội	1519	30L-836.95	Hà Nội
120	30L-858.96	Hà Nội	820	30L-891.86	Hà Nội	1520	30L-840.88	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-861.09	Hà Nội	821	30L-894.94	Hà Nội	1521	30L-843.83	Hà Nội
122	30L-861.16	Hà Nội	822	30L-895.98	Hà Nội	1522	30L-844.11	Hà Nội
123	30L-863.19	Hà Nội	823	30L-896.33	Hà Nội	1523	30L-845.48	Hà Nội
124	30L-864.44	Hà Nội	824	30L-907.07	Hà Nội	1524	30L-847.25	Hà Nội
125	30L-871.72	Hà Nội	825	30L-912.15	Hà Nội	1525	30L-848.89	Hà Nội
126	30L-875.85	Hà Nội	826	30L-923.39	Hà Nội	1526	30L-851.65	Hà Nội
127	30L-881.25	Hà Nội	827	30L-928.66	Hà Nội	1527	30L-864.66	Hà Nội
128	30L-886.81	Hà Nội	828	30L-928.77	Hà Nội	1528	30L-867.11	Hà Nội
129	30L-892.93	Hà Nội	829	30L-931.44	Hà Nội	1529	30L-869.11	Hà Nội
130	30L-896.00	Hà Nội	830	30L-934.11	Hà Nội	1530	30L-880.18	Hà Nội
131	30L-905.11	Hà Nội	831	30L-938.26	Hà Nội	1531	30L-880.56	Hà Nội
132	30L-907.08	Hà Nội	832	30L-942.00	Hà Nội	1532	30L-887.78	Hà Nội
133	30L-907.66	Hà Nội	833	30L-943.34	Hà Nội	1533	30L-888.20	Hà Nội
134	30L-915.91	Hà Nội	834	30L-954.95	Hà Nội	1534	30L-892.66	Hà Nội
135	30L-918.11	Hà Nội	835	30L-954.98	Hà Nội	1535	30L-893.86	Hà Nội
136	30L-924.22	Hà Nội	836	30L-961.33	Hà Nội	1536	30L-902.09	Hà Nội
137	30L-925.29	Hà Nội	837	30L-975.44	Hà Nội	1537	30L-904.90	Hà Nội
138	30L-930.19	Hà Nội	838	30L-980.77	Hà Nội	1538	30L-906.96	Hà Nội
139	30L-931.93	Hà Nội	839	30L-996.81	Hà Nội	1539	30L-907.16	Hà Nội
140	30L-932.79	Hà Nội	840	30L-987.78	Hà Nội	1540	30L-908.56	Hà Nội
141	30L-936.35	Hà Nội	841	30M-009.89	Hà Nội	1541	30L-910.88	Hà Nội
142	30L-938.22	Hà Nội	842	30M-010.88	Hà Nội	1542	30L-914.55	Hà Nội
143	30L-940.16	Hà Nội	843	30M-017.39	Hà Nội	1543	30L-915.11	Hà Nội
144	30L-942.79	Hà Nội	844	30M-018.11	Hà Nội	1544	30L-915.59	Hà Nội
145	30L-946.58	Hà Nội	845	30M-020.79	Hà Nội	1545	30L-922.55	Hà Nội
146	30L-946.59	Hà Nội	846	30M-022.15	Hà Nội	1546	30L-934.33	Hà Nội
147	30L-950.05	Hà Nội	847	51L-621.12	Hồ Chí Minh	1547	30L-936.55	Hà Nội
148	30L-953.55	Hà Nội	848	51L-622.86	Hồ Chí Minh	1548	30L-941.59	Hà Nội
149	30L-962.39	Hà Nội	849	51L-628.65	Hồ Chí Minh	1549	30L-945.25	Hà Nội
150	30L-964.96	Hà Nội	850	51L-629.97	Hồ Chí Minh	1550	30L-948.11	Hà Nội
151	30L-972.19	Hà Nội	851	51L-634.44	Hồ Chí Minh	1551	30L-956.95	Hà Nội
152	30L-976.96	Hà Nội	852	51L-642.22	Hồ Chí Minh	1552	30L-970.22	Hà Nội
153	30L-984.98	Hà Nội	853	51L-644.22	Hồ Chí Minh	1553	30L-980.81	Hà Nội
154	30L-992.69	Hà Nội	854	51L-644.88	Hồ Chí Minh	1554	30L-984.48	Hà Nội
155	30L-994.56	Hà Nội	855	51L-647.46	Hồ Chí Minh	1555	30L-993.55	Hà Nội
156	30M-004.28	Hà Nội	856	51L-653.22	Hồ Chí Minh	1556	30M-001.39	Hà Nội
157	30M-005.86	Hà Nội	857	51L-659.11	Hồ Chí Minh	1557	30M-010.01	Hà Nội
158	30M-006.60	Hà Nội	858	51L-661.69	Hồ Chí Minh	1558	30M-017.96	Hà Nội
159	30M-010.08	Hà Nội	859	51L-667.76	Hồ Chí Minh	1559	51L-620.88	Hồ Chí Minh
160	30M-011.56	Hà Nội	860	51L-684.33	Hồ Chí Minh	1560	51L-621.55	Hồ Chí Minh
161	51L-620.98	Hồ Chí Minh	861	51L-686.00	Hồ Chí Minh	1561	51L-624.42	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-623.58	Hồ Chí Minh	862	51L-688.22	Hồ Chí Minh	1562	51L-627.11	Hồ Chí Minh
163	51L-648.11	Hồ Chí Minh	863	51L-688.36	Hồ Chí Minh	1563	51L-627.89	Hồ Chí Minh
164	51L-652.22	Hồ Chí Minh	864	51L-696.22	Hồ Chí Minh	1564	51L-628.08	Hồ Chí Minh
165	51L-654.29	Hồ Chí Minh	865	51L-697.39	Hồ Chí Minh	1565	51L-629.62	Hồ Chí Minh
166	51L-658.56	Hồ Chí Minh	866	51L-704.89	Hồ Chí Minh	1566	51L-634.33	Hồ Chí Minh
167	51L-664.83	Hồ Chí Minh	867	51L-705.88	Hồ Chí Minh	1567	51L-636.26	Hồ Chí Minh
168	51L-670.15	Hồ Chí Minh	868	51L-723.32	Hồ Chí Minh	1568	51L-644.26	Hồ Chí Minh
169	51L-678.28	Hồ Chí Minh	869	51L-731.37	Hồ Chí Minh	1569	51L-645.85	Hồ Chí Minh
170	51L-691.26	Hồ Chí Minh	870	51L-731.88	Hồ Chí Minh	1570	51L-661.33	Hồ Chí Minh
171	51L-693.95	Hồ Chí Minh	871	51L-732.73	Hồ Chí Minh	1571	51L-673.59	Hồ Chí Minh
172	51L-710.44	Hồ Chí Minh	872	51L-732.86	Hồ Chí Minh	1572	51L-676.65	Hồ Chí Minh
173	51L-712.09	Hồ Chí Minh	873	51L-736.78	Hồ Chí Minh	1573	51L-677.67	Hồ Chí Minh
174	51L-717.89	Hồ Chí Minh	874	51L-736.86	Hồ Chí Minh	1574	51L-695.09	Hồ Chí Minh
175	51L-721.21	Hồ Chí Minh	875	51L-738.79	Hồ Chí Minh	1575	51L-697.96	Hồ Chí Minh
176	51L-725.69	Hồ Chí Minh	876	51L-740.40	Hồ Chí Minh	1576	51L-701.99	Hồ Chí Minh
177	51L-736.00	Hồ Chí Minh	877	51L-741.22	Hồ Chí Minh	1577	51L-708.07	Hồ Chí Minh
178	51L-737.25	Hồ Chí Minh	878	51L-743.68	Hồ Chí Minh	1578	51L-708.89	Hồ Chí Minh
179	51L-743.74	Hồ Chí Minh	879	51L-746.46	Hồ Chí Minh	1579	51L-709.77	Hồ Chí Minh
180	51L-747.08	Hồ Chí Minh	880	51L-751.55	Hồ Chí Minh	1580	51L-713.22	Hồ Chí Minh
181	51L-751.19	Hồ Chí Minh	881	51L-761.79	Hồ Chí Minh	1581	51L-718.26	Hồ Chí Minh
182	51L-760.11	Hồ Chí Minh	882	51L-763.33	Hồ Chí Minh	1582	51L-719.25	Hồ Chí Minh
183	51L-761.44	Hồ Chí Minh	883	51L-766.79	Hồ Chí Minh	1583	51L-722.89	Hồ Chí Minh
184	51L-764.09	Hồ Chí Minh	884	51L-767.55	Hồ Chí Minh	1584	51L-723.99	Hồ Chí Minh
185	51L-764.59	Hồ Chí Minh	885	51L-768.00	Hồ Chí Minh	1585	51L-728.00	Hồ Chí Minh
186	51L-772.85	Hồ Chí Minh	886	51L-771.99	Hồ Chí Minh	1586	51L-731.86	Hồ Chí Minh
187	51L-777.94	Hồ Chí Minh	887	51L-775.39	Hồ Chí Minh	1587	51L-734.37	Hồ Chí Minh
188	51L-782.69	Hồ Chí Minh	888	51L-778.22	Hồ Chí Minh	1588	51L-738.58	Hồ Chí Minh
189	51L-786.98	Hồ Chí Minh	889	51L-783.86	Hồ Chí Minh	1589	51L-743.56	Hồ Chí Minh
190	51L-791.68	Hồ Chí Minh	890	51L-784.00	Hồ Chí Minh	1590	51L-751.57	Hồ Chí Minh
191	51L-802.66	Hồ Chí Minh	891	51L-784.79	Hồ Chí Minh	1591	51L-751.75	Hồ Chí Minh
192	51L-804.59	Hồ Chí Minh	892	51L-784.98	Hồ Chí Minh	1592	51L-759.35	Hồ Chí Minh
193	51L-814.06	Hồ Chí Minh	893	51L-791.92	Hồ Chí Minh	1593	51L-762.66	Hồ Chí Minh
194	51L-826.19	Hồ Chí Minh	894	51L-793.77	Hồ Chí Minh	1594	51L-766.25	Hồ Chí Minh
195	51L-832.08	Hồ Chí Minh	895	51L-793.94	Hồ Chí Minh	1595	51L-770.22	Hồ Chí Minh
196	51L-835.00	Hồ Chí Minh	896	51L-797.33	Hồ Chí Minh	1596	51L-770.86	Hồ Chí Minh
197	51L-839.36	Hồ Chí Minh	897	51L-800.26	Hồ Chí Minh	1597	51L-777.23	Hồ Chí Minh
198	51L-848.38	Hồ Chí Minh	898	51L-802.55	Hồ Chí Minh	1598	51L-781.22	Hồ Chí Minh
199	51L-849.68	Hồ Chí Minh	899	51L-807.08	Hồ Chí Minh	1599	51L-786.77	Hồ Chí Minh
200	51L-849.97	Hồ Chí Minh	900	51L-812.81	Hồ Chí Minh	1600	51L-789.19	Hồ Chí Minh
201	51L-853.00	Hồ Chí Minh	901	51L-817.98	Hồ Chí Minh	1601	51L-801.99	Hồ Chí Minh
202	51L-853.29	Hồ Chí Minh	902	51L-819.75	Hồ Chí Minh	1602	51L-803.80	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-853.79	Hồ Chí Minh	903	51L-823.77	Hồ Chí Minh	1603	51L-812.59	Hồ Chí Minh
204	51L-855.44	Hồ Chí Minh	904	51L-825.44	Hồ Chí Minh	1604	51L-813.88	Hồ Chí Minh
205	51L-857.69	Hồ Chí Minh	905	51L-828.69	Hồ Chí Minh	1605	51L-815.38	Hồ Chí Minh
206	51L-858.29	Hồ Chí Minh	906	51L-836.00	Hồ Chí Minh	1606	51L-819.44	Hồ Chí Minh
207	51L-859.96	Hồ Chí Minh	907	51L-852.98	Hồ Chí Minh	1607	51L-819.69	Hồ Chí Minh
208	51L-861.55	Hồ Chí Minh	908	51L-857.39	Hồ Chí Minh	1608	51L-825.33	Hồ Chí Minh
209	51L-871.99	Hồ Chí Minh	909	51L-864.59	Hồ Chí Minh	1609	51L-829.66	Hồ Chí Minh
210	51L-872.22	Hồ Chí Minh	910	51L-871.59	Hồ Chí Minh	1610	51L-830.22	Hồ Chí Minh
211	51L-873.86	Hồ Chí Minh	911	51L-889.44	Hồ Chí Minh	1611	51L-832.39	Hồ Chí Minh
212	51L-876.67	Hồ Chí Minh	912	51L-893.55	Hồ Chí Minh	1612	51L-834.98	Hồ Chí Minh
213	51L-878.11	Hồ Chí Minh	913	11A-129.29	Cao Bằng	1613	51L-843.44	Hồ Chí Minh
214	51L-883.28	Hồ Chí Minh	914	11A-129.92	Cao Bằng	1614	51L-850.00	Hồ Chí Minh
215	51L-883.85	Hồ Chí Minh	915	11A-134.35	Cao Bằng	1615	51L-857.35	Hồ Chí Minh
216	51L-895.26	Hồ Chí Minh	916	11C-086.69	Cao Bằng	1616	51L-859.95	Hồ Chí Minh
217	51L-896.35	Hồ Chí Minh	917	12A-260.60	Lạng Sơn	1617	51L-866.35	Hồ Chí Minh
218	11A-133.11	Cao Bằng	918	14A-932.18	Quảng Ninh	1618	51L-867.67	Hồ Chí Minh
219	12A-254.11	Lạng Sơn	919	14A-938.35	Quảng Ninh	1619	51L-879.38	Hồ Chí Minh
220	12A-255.44	Lạng Sơn	920	14A-946.38	Quảng Ninh	1620	51L-882.65	Hồ Chí Minh
221	12A-258.28	Lạng Sơn	921	14A-946.44	Quảng Ninh	1621	51L-884.66	Hồ Chí Minh
222	12C-136.89	Lạng Sơn	922	14A-948.48	Quảng Ninh	1622	51L-886.36	Hồ Chí Minh
223	14A-937.11	Quảng Ninh	923	14A-957.25	Quảng Ninh	1623	51L-894.16	Hồ Chí Minh
224	14A-937.68	Quảng Ninh	924	14A-961.28	Quảng Ninh	1624	51L-894.59	Hồ Chí Minh
225	14A-939.16	Quảng Ninh	925	14A-961.69	Quảng Ninh	1625	51L-895.18	Hồ Chí Minh
226	14A-947.55	Quảng Ninh	926	14A-965.77	Quảng Ninh	1626	51L-896.15	Hồ Chí Minh
227	14A-964.96	Quảng Ninh	927	14A-974.39	Quảng Ninh	1627	11A-130.79	Cao Bằng
228	14A-977.26	Quảng Ninh	928	14A-978.77	Quảng Ninh	1628	11C-082.39	Cao Bằng
229	14A-979.85	Quảng Ninh	929	14A-982.06	Quảng Ninh	1629	11C-083.88	Cao Bằng
230	15K-339.18	Hải Phòng	930	14A-982.16	Quảng Ninh	1630	14A-946.94	Quảng Ninh
231	15K-344.45	Hải Phòng	931	14A-984.88	Quảng Ninh	1631	14A-949.22	Quảng Ninh
232	15K-346.33	Hải Phòng	932	14A-988.09	Quảng Ninh	1632	14A-949.55	Quảng Ninh
233	15K-346.79	Hải Phòng	933	14B-051.89	Quảng Ninh	1633	14A-950.98	Quảng Ninh
234	15K-363.19	Hải Phòng	934	14D-028.28	Quảng Ninh	1634	14A-953.38	Quảng Ninh
235	15K-364.58	Hải Phòng	935	15K-346.69	Hải Phòng	1635	14A-963.08	Quảng Ninh
236	15K-367.85	Hải Phòng	936	15K-349.34	Hải Phòng	1636	14A-963.16	Quảng Ninh
237	15K-368.00	Hải Phòng	937	15K-349.89	Hải Phòng	1637	14A-964.69	Quảng Ninh
238	15K-374.88	Hải Phòng	938	15K-350.33	Hải Phòng	1638	14A-974.33	Quảng Ninh
239	15K-376.37	Hải Phòng	939	15K-351.69	Hải Phòng	1639	15B-052.79	Hải Phòng
240	15K-388.11	Hải Phòng	940	15K-352.98	Hải Phòng	1640	15K-343.38	Hải Phòng
241	15K-388.18	Hải Phòng	941	15K-355.85	Hải Phòng	1641	15K-346.38	Hải Phòng
242	15K-391.09	Hải Phòng	942	15K-360.44	Hải Phòng	1642	15K-348.15	Hải Phòng
243	15K-392.55	Hải Phòng	943	15K-370.99	Hải Phòng	1643	15K-359.79	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	15K-395.29	Hải Phòng	944	15K-373.68	Hải Phòng	1644	15K-366.19	Hải Phòng
245	15K-395.66	Hải Phòng	945	15K-375.76	Hải Phòng	1645	15K-372.27	Hải Phòng
246	15K-400.11	Hải Phòng	946	15K-377.56	Hải Phòng	1646	15K-373.36	Hải Phòng
247	15K-401.00	Hải Phòng	947	15K-378.68	Hải Phòng	1647	15K-387.22	Hải Phòng
248	15K-401.58	Hải Phòng	948	15K-389.09	Hải Phòng	1648	15K-389.15	Hải Phòng
249	15K-403.58	Hải Phòng	949	15K-399.06	Hải Phòng	1649	15K-391.16	Hải Phòng
250	15K-412.79	Hải Phòng	950	15K-401.40	Hải Phòng	1650	15K-394.28	Hải Phòng
251	15K-412.83	Hải Phòng	951	15K-403.22	Hải Phòng	1651	15K-402.44	Hải Phòng
252	15K-417.29	Hải Phòng	952	15K-406.06	Hải Phòng	1652	15K-409.96	Hải Phòng
253	17A-475.11	Thái Bình	953	15K-408.09	Hải Phòng	1653	15K-414.59	Hải Phòng
254	17A-475.19	Thái Bình	954	15K-415.77	Hải Phòng	1654	15K-421.89	Hải Phòng
255	17A-477.89	Thái Bình	955	15K-417.96	Hải Phòng	1655	15K-422.00	Hải Phòng
256	17A-480.99	Thái Bình	956	15K-419.25	Hải Phòng	1656	17A-470.83	Thái Bình
257	17A-484.15	Thái Bình	957	15K-422.58	Hải Phòng	1657	17A-473.37	Thái Bình
258	17C-209.68	Thái Bình	958	17A-477.85	Thái Bình	1658	17A-476.25	Thái Bình
259	18A-472.27	Nam Định	959	17A-480.26	Thái Bình	1659	17A-477.86	Thái Bình
260	18A-475.18	Nam Định	960	17A-483.69	Thái Bình	1660	17A-480.96	Thái Bình
261	18A-488.83	Nam Định	961	17A-488.16	Thái Bình	1661	17A-484.35	Thái Bình
262	18D-011.88	Nam Định	962	18A-468.22	Nam Định	1662	17A-487.86	Thái Bình
263	19A-678.02	Phú Thọ	963	18A-476.11	Nam Định	1663	17B-028.99	Thái Bình
264	19A-702.07	Phú Thọ	964	18A-483.89	Nam Định	1664	17C-212.99	Thái Bình
265	19A-707.59	Phú Thọ	965	19A-680.33	Phú Thọ	1665	18A-471.83	Nam Định
266	19A-710.98	Phú Thọ	966	19A-680.79	Phú Thọ	1666	18A-472.15	Nam Định
267	19C-261.39	Phú Thọ	967	19A-684.33	Phú Thọ	1667	18A-474.00	Nam Định
268	19C-262.99	Phú Thọ	968	19A-691.25	Phú Thọ	1668	18A-487.48	Nam Định
269	20A-811.38	Thái Nguyên	969	19A-693.46	Phú Thọ	1669	18C-169.86	Nam Định
270	20A-812.89	Thái Nguyên	970	19A-694.55	Phú Thọ	1670	19A-679.33	Phú Thọ
271	20A-814.00	Thái Nguyên	971	19A-695.11	Phú Thọ	1671	19A-683.84	Phú Thọ
272	20A-817.36	Thái Nguyên	972	19A-703.33	Phú Thọ	1672	19A-683.98	Phú Thọ
273	20A-839.96	Thái Nguyên	973	19A-705.25	Phú Thọ	1673	19A-688.54	Phú Thọ
274	20A-840.68	Thái Nguyên	974	19A-711.88	Phú Thọ	1674	19A-694.85	Phú Thọ
275	20A-842.86	Thái Nguyên	975	19C-262.79	Phú Thọ	1675	19A-695.33	Phú Thọ
276	20A-843.43	Thái Nguyên	976	19D-013.89	Phú Thọ	1676	19A-695.89	Phú Thọ
277	20A-846.88	Thái Nguyên	977	20A-813.22	Thái Nguyên	1677	19A-700.33	Phú Thọ
278	20A-847.84	Thái Nguyên	978	20A-814.19	Thái Nguyên	1678	19A-704.79	Phú Thọ
279	21A-216.21	Yên Bái	979	20A-816.39	Thái Nguyên	1679	19A-709.29	Phú Thọ
280	21A-217.99	Yên Bái	980	20A-819.98	Thái Nguyên	1680	19A-713.22	Phú Thọ
281	21A-220.89	Yên Bái	981	20A-824.88	Thái Nguyên	1681	20A-813.13	Thái Nguyên
282	21C-108.69	Yên Bái	982	20A-831.69	Thái Nguyên	1682	20A-817.66	Thái Nguyên
283	22A-257.09	Tuyên Quang	983	20A-839.83	Thái Nguyên	1683	20A-825.33	Thái Nguyên
284	22A-261.38	Tuyên Quang	984	20A-840.08	Thái Nguyên	1684	20A-830.16	Thái Nguyên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	22A-266.00	Tuyên Quang	985	20A-843.88	Thái Nguyên	1685	20A-831.56	Thái Nguyên
286	22C-111.12	Tuyên Quang	986	20A-845.44	Thái Nguyên	1686	20A-840.96	Thái Nguyên
287	23A-159.29	Hà Giang	987	20A-849.11	Thái Nguyên	1687	20A-843.68	Thái Nguyên
288	23A-160.99	Hà Giang	988	20A-852.11	Thái Nguyên	1688	20A-844.48	Thái Nguyên
289	23C-087.78	Hà Giang	989	20A-855.89	Thái Nguyên	1689	20A-845.98	Thái Nguyên
290	24A-305.16	Lào Cai	990	20A-859.95	Thái Nguyên	1690	20A-848.44	Thái Nguyên
291	24A-305.33	Lào Cai	991	20C-306.69	Thái Nguyên	1691	20A-850.16	Thái Nguyên
292	24A-307.65	Lào Cai	992	21A-211.86	Yên Bái	1692	21A-215.06	Yên Bái
293	24A-309.00	Lào Cai	993	21A-215.22	Yên Bái	1693	21A-215.25	Yên Bái
294	24B-018.68	Lào Cai	994	21A-221.11	Yên Bái	1694	21A-216.89	Yên Bái
295	25C-058.79	Lai Châu	995	21B-012.88	Yên Bái	1695	22A-260.39	Tuyên Quang
296	26A-225.11	Sơn La	996	22D-007.79	Tuyên Quang	1696	22A-262.44	Tuyên Quang
297	26A-227.33	Sơn La	997	24A-313.22	Lào Cai	1697	22A-264.44	Tuyên Quang
298	26A-229.95	Sơn La	998	24C-160.06	Lào Cai	1698	22A-268.29	Tuyên Quang
299	26B-016.66	Sơn La	999	25A-082.22	Lai Châu	1699	22A-269.55	Tuyên Quang
300	27A-122.11	Điện Biên	1000	25A-083.16	Lai Châu	1700	22C-111.27	Tuyên Quang
301	27A-127.21	Điện Biên	1001	25A-083.69	Lai Châu	1701	23A-157.11	Hà Giang
302	28A-247.68	Hòa Bình	1002	25A-084.39	Lai Châu	1702	23A-158.06	Hà Giang
303	28A-258.58	Hòa Bình	1003	26A-228.33	Sơn La	1703	23A-159.56	Hà Giang
304	29D-608.88	Hà Nội	1004	26A-232.89	Sơn La	1704	23C-089.86	Hà Giang
305	29D-613.99	Hà Nội	1005	26B-017.89	Sơn La	1705	24A-304.29	Lào Cai
306	29K-222.36	Hà Nội	1006	27A-126.36	Điện Biên	1706	24A-308.15	Lào Cai
307	29K-224.59	Hà Nội	1007	27A-127.79	Điện Biên	1707	24A-309.09	Lào Cai
308	29K-242.89	Hà Nội	1008	28A-249.98	Hòa Bình	1708	24A-309.68	Lào Cai
309	29K-244.77	Hà Nội	1009	28A-254.83	Hòa Bình	1709	24C-159.88	Lào Cai
310	29K-253.99	Hà Nội	1010	29D-606.88	Hà Nội	1710	25A-082.26	Lai Châu
311	29K-258.15	Hà Nội	1011	29D-611.66	Hà Nội	1711	25A-083.29	Lai Châu
312	29K-265.69	Hà Nội	1012	29D-616.88	Hà Nội	1712	26A-224.99	Sơn La
313	29K-267.11	Hà Nội	1013	29D-617.39	Hà Nội	1713	26A-227.68	Sơn La
314	29K-269.86	Hà Nội	1014	29K-220.89	Hà Nội	1714	26B-017.39	Sơn La
315	29K-271.77	Hà Nội	1015	29K-221.86	Hà Nội	1715	26B-018.39	Sơn La
316	29K-274.28	Hà Nội	1016	29K-223.32	Hà Nội	1716	26D-012.86	Sơn La
317	29K-281.22	Hà Nội	1017	29K-223.68	Hà Nội	1717	27A-123.22	Điện Biên
318	29K-293.88	Hà Nội	1018	29K-224.33	Hà Nội	1718	27A-128.18	Điện Biên
319	29K-295.56	Hà Nội	1019	29K-236.23	Hà Nội	1719	27A-128.26	Điện Biên
320	29K-296.88	Hà Nội	1020	29K-236.63	Hà Nội	1720	28A-249.69	Hòa Bình
321	29K-297.65	Hà Nội	1021	29K-245.89	Hà Nội	1721	28A-250.33	Hòa Bình
322	29K-299.62	Hà Nội	1022	29K-249.22	Hà Nội	1722	28A-251.55	Hòa Bình
323	29K-302.39	Hà Nội	1023	29K-251.59	Hà Nội	1723	28A-251.69	Hòa Bình
324	29K-303.88	Hà Nội	1024	29K-253.68	Hà Nội	1724	28A-252.66	Hòa Bình
325	29K-306.86	Hà Nội	1025	29K-254.25	Hà Nội	1725	29D-605.88	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	29K-308.03	Hà Nội	1026	29K-271.44	Hà Nội	1726	29D-613.68	Hà Nội
327	29K-312.39	Hà Nội	1027	29K-273.33	Hà Nội	1727	29D-613.88	Hà Nội
328	29K-314.68	Hà Nội	1028	29K-296.44	Hà Nội	1728	29K-221.79	Hà Nội
329	29K-319.91	Hà Nội	1029	29K-299.38	Hà Nội	1729	29K-224.24	Hà Nội
330	29K-324.22	Hà Nội	1030	29K-316.39	Hà Nội	1730	29K-224.55	Hà Nội
331	34A-856.57	Hải Dương	1031	29K-317.38	Hà Nội	1731	29K-226.36	Hà Nội
332	34A-859.33	Hải Dương	1032	29K-318.58	Hà Nội	1732	29K-230.89	Hà Nội
333	34A-863.11	Hải Dương	1033	29K-319.74	Hà Nội	1733	29K-243.86	Hà Nội
334	34A-870.55	Hải Dương	1034	34A-862.36	Hải Dương	1734	29K-248.28	Hà Nội
335	34A-874.47	Hải Dương	1035	34A-862.55	Hải Dương	1735	29K-249.68	Hà Nội
336	34A-891.79	Hải Dương	1036	34A-864.38	Hải Dương	1736	29K-250.66	Hà Nội
337	34A-897.59	Hải Dương	1037	34A-868.00	Hải Dương	1737	29K-258.33	Hà Nội
338	34A-904.08	Hải Dương	1038	34A-871.28	Hải Dương	1738	29K-261.06	Hà Nội
339	34A-906.11	Hải Dương	1039	34A-875.86	Hải Dương	1739	29K-261.68	Hà Nội
340	34A-917.00	Hải Dương	1040	34A-878.00	Hải Dương	1740	29K-266.65	Hà Nội
341	35A-448.68	Ninh Bình	1041	34A-879.77	Hải Dương	1741	29K-270.26	Hà Nội
342	35A-450.33	Ninh Bình	1042	34A-881.00	Hải Dương	1742	29K-271.59	Hà Nội
343	35B-021.69	Ninh Bình	1043	34A-888.14	Hải Dương	1743	29K-274.47	Hà Nội
344	36C-529.92	Thanh Hóa	1044	34A-890.11	Hải Dương	1744	29K-277.19	Hà Nội
345	36K-139.55	Thanh Hóa	1045	34A-891.22	Hải Dương	1745	29K-289.79	Hà Nội
346	36K-143.06	Thanh Hóa	1046	34A-902.55	Hải Dương	1746	29K-292.29	Hà Nội
347	36K-147.68	Thanh Hóa	1047	34A-904.88	Hải Dương	1747	29K-296.83	Hà Nội
348	36K-154.45	Thanh Hóa	1048	34A-906.89	Hải Dương	1748	29K-302.30	Hà Nội
349	36K-157.11	Thanh Hóa	1049	34A-907.08	Hải Dương	1749	29K-302.77	Hà Nội
350	36K-158.29	Thanh Hóa	1050	34A-909.33	Hải Dương	1750	29K-308.86	Hà Nội
351	36K-177.68	Thanh Hóa	1051	34A-912.86	Hải Dương	1751	29K-310.01	Hà Nội
352	36K-178.87	Thanh Hóa	1052	34A-913.69	Hải Dương	1752	29K-314.09	Hà Nội
353	36K-180.11	Thanh Hóa	1053	34A-916.79	Hải Dương	1753	29K-314.13	Hà Nội
354	36K-192.11	Thanh Hóa	1054	35A-446.00	Ninh Bình	1754	29K-315.59	Hà Nội
355	36K-199.46	Thanh Hóa	1055	35A-450.55	Ninh Bình	1755	29K-321.99	Hà Nội
356	36K-199.70	Thanh Hóa	1056	35A-456.29	Ninh Bình	1756	34C-378.89	Hải Dương
357	36K-203.77	Thanh Hóa	1057	35A-457.19	Ninh Bình	1757	34A-857.83	Hải Dương
358	36K-209.55	Thanh Hóa	1058	36C-521.89	Thanh Hóa	1758	34A-859.96	Hải Dương
359	36K-210.69	Thanh Hóa	1059	36C-528.88	Thanh Hóa	1759	34A-865.85	Hải Dương
360	36K-216.59	Thanh Hóa	1060	36K-138.16	Thanh Hóa	1760	34A-884.89	Hải Dương
361	36K-222.01	Thanh Hóa	1061	36K-148.69	Thanh Hóa	1761	34A-913.66	Hải Dương
362	36K-224.86	Thanh Hóa	1062	36K-149.00	Thanh Hóa	1762	34A-914.19	Hải Dương
363	37K-387.19	Nghệ An	1063	36K-151.22	Thanh Hóa	1763	34D-036.99	Hải Dương
364	37K-391.68	Nghệ An	1064	36K-152.77	Thanh Hóa	1764	35A-462.59	Ninh Bình
365	37K-394.77	Nghệ An	1065	36K-153.65	Thanh Hóa	1765	35B-021.79	Ninh Bình
366	37K-399.18	Nghệ An	1066	36K-153.96	Thanh Hóa	1766	35C-178.68	Ninh Bình

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	37K-408.22	Nghệ An	1067	36K-158.89	Thanh Hóa	1767	35D-015.69	Ninh Bình
368	37K-417.19	Nghệ An	1068	36K-162.79	Thanh Hóa	1768	36C-512.66	Thanh Hóa
369	37K-421.42	Nghệ An	1069	36K-174.29	Thanh Hóa	1769	36C-528.68	Thanh Hóa
370	37K-422.19	Nghệ An	1070	36K-184.28	Thanh Hóa	1770	36K-138.33	Thanh Hóa
371	37K-428.77	Nghệ An	1071	36K-192.89	Thanh Hóa	1771	36K-140.25	Thanh Hóa
372	37K-430.66	Nghệ An	1072	36K-195.44	Thanh Hóa	1772	36K-140.86	Thanh Hóa
373	37K-433.39	Nghệ An	1073	36K-196.77	Thanh Hóa	1773	36K-143.11	Thanh Hóa
374	37K-439.43	Nghệ An	1074	36K-197.68	Thanh Hóa	1774	36K-148.68	Thanh Hóa
375	37K-441.06	Nghệ An	1075	36K-198.28	Thanh Hóa	1775	36K-150.33	Thanh Hóa
376	37K-443.99	Nghệ An	1076	36K-200.59	Thanh Hóa	1776	36K-153.59	Thanh Hóa
377	37K-460.86	Nghệ An	1077	36K-203.79	Thanh Hóa	1777	36K-154.39	Thanh Hóa
378	37K-466.00	Nghệ An	1078	36K-207.70	Thanh Hóa	1778	36K-158.25	Thanh Hóa
379	37K-467.66	Nghệ An	1079	36K-209.22	Thanh Hóa	1779	36K-164.22	Thanh Hóa
380	37K-468.46	Nghệ An	1080	36K-210.95	Thanh Hóa	1780	36K-166.73	Thanh Hóa
381	37K-470.96	Nghệ An	1081	37C-551.66	Nghệ An	1781	36K-171.79	Thanh Hóa
382	37K-477.47	Nghệ An	1082	37C-551.89	Nghệ An	1782	36K-192.99	Thanh Hóa
383	37K-480.09	Nghệ An	1083	37K-392.89	Nghệ An	1783	36K-197.43	Thanh Hóa
384	37K-481.68	Nghệ An	1084	37K-393.00	Nghệ An	1784	36K-201.33	Thanh Hóa
385	37K-482.08	Nghệ An	1085	37K-401.83	Nghệ An	1785	36K-201.68	Thanh Hóa
386	38A-638.69	Hà Tĩnh	1086	37K-403.09	Nghệ An	1786	36K-202.26	Thanh Hóa
387	38A-643.25	Hà Tĩnh	1087	37K-405.66	Nghệ An	1787	36K-205.44	Thanh Hóa
388	38A-643.35	Hà Tĩnh	1088	37K-405.86	Nghệ An	1788	36K-205.50	Thanh Hóa
389	38A-646.33	Hà Tĩnh	1089	37K-405.89	Nghệ An	1789	36K-208.33	Thanh Hóa
390	38A-652.39	Hà Tĩnh	1090	37K-406.89	Nghệ An	1790	36K-211.95	Thanh Hóa
391	38A-652.66	Hà Tĩnh	1091	37K-409.11	Nghệ An	1791	36K-212.21	Thanh Hóa
392	38A-654.22	Hà Tĩnh	1092	37K-412.55	Nghệ An	1792	36K-215.16	Thanh Hóa
393	38A-661.89	Hà Tĩnh	1093	37K-419.88	Nghệ An	1793	36K-222.95	Thanh Hóa
394	38A-665.98	Hà Tĩnh	1094	37K-421.89	Nghệ An	1794	36K-225.09	Thanh Hóa
395	38A-673.67	Hà Tĩnh	1095	37K-426.95	Nghệ An	1795	36K-225.22	Thanh Hóa
396	38A-674.77	Hà Tĩnh	1096	37K-430.03	Nghệ An	1796	37K-387.69	Nghệ An
397	38A-678.22	Hà Tĩnh	1097	37K-441.44	Nghệ An	1797	37K-393.11	Nghệ An
398	38D-018.66	Hà Tĩnh	1098	37K-442.55	Nghệ An	1798	37K-397.11	Nghệ An
399	43A-900.88	Đà Nẵng	1099	37K-444.08	Nghệ An	1799	37K-400.83	Nghệ An
400	43A-902.89	Đà Nẵng	1100	37K-444.79	Nghệ An	1800	37K-407.86	Nghệ An
401	43A-905.00	Đà Nẵng	1101	37K-445.98	Nghệ An	1801	37K-416.78	Nghệ An
402	43A-907.86	Đà Nẵng	1102	37K-453.44	Nghệ An	1802	37K-418.11	Nghệ An
403	43A-910.10	Đà Nẵng	1103	37K-454.39	Nghệ An	1803	37K-418.56	Nghệ An
404	43A-910.79	Đà Nẵng	1104	37K-464.58	Nghệ An	1804	37K-424.99	Nghệ An
405	43A-912.88	Đà Nẵng	1105	37K-465.46	Nghệ An	1805	37K-443.83	Nghệ An
406	43A-914.33	Đà Nẵng	1106	37K-466.44	Nghệ An	1806	37K-444.26	Nghệ An
407	43A-917.91	Đà Nẵng	1107	37K-466.78	Nghệ An	1807	37K-444.49	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	43A-928.35	Đà Nẵng	1108	37K-473.00	Nghệ An	1808	37K-445.19	Nghệ An
409	43A-932.39	Đà Nẵng	1109	37K-474.55	Nghệ An	1809	37K-446.55	Nghệ An
410	43A-940.85	Đà Nẵng	1110	37K-475.66	Nghệ An	1810	37K-447.00	Nghệ An
411	47A-764.06	Đắk Lắk	1111	37K-480.69	Nghệ An	1811	37K-448.22	Nghệ An
412	47A-769.44	Đắk Lắk	1112	38A-640.86	Hà Tĩnh	1812	37K-450.95	Nghệ An
413	47A-775.98	Đắk Lắk	1113	38A-641.22	Hà Tĩnh	1813	37K-456.11	Nghệ An
414	47A-782.79	Đắk Lắk	1114	38A-642.95	Hà Tĩnh	1814	37K-456.55	Nghệ An
415	47A-784.06	Đắk Lắk	1115	38A-643.22	Hà Tĩnh	1815	37K-461.69	Nghệ An
416	47A-786.98	Đắk Lắk	1116	38A-644.88	Hà Tĩnh	1816	37K-462.68	Nghệ An
417	47A-787.58	Đắk Lắk	1117	38A-647.39	Hà Tĩnh	1817	37K-474.36	Nghệ An
418	47A-789.20	Đắk Lắk	1118	38A-649.00	Hà Tĩnh	1818	37K-476.88	Nghệ An
419	47A-795.44	Đắk Lắk	1119	38A-650.44	Hà Tĩnh	1819	38A-643.29	Hà Tĩnh
420	47A-806.80	Đắk Lắk	1120	38A-651.96	Hà Tĩnh	1820	38A-643.59	Hà Tĩnh
421	47A-807.58	Đắk Lắk	1121	38A-664.85	Hà Tĩnh	1821	38A-646.29	Hà Tĩnh
422	48B-011.86	Đắk Nông	1122	38A-666.09	Hà Tĩnh	1822	38A-647.33	Hà Tĩnh
423	49A-709.11	Lâm Đồng	1123	38A-675.44	Hà Tĩnh	1823	38A-649.56	Hà Tĩnh
424	49A-724.99	Lâm Đồng	1124	38C-238.68	Hà Tĩnh	1824	38A-650.51	Hà Tĩnh
425	49A-727.22	Lâm Đồng	1125	38C-239.96	Hà Tĩnh	1825	38A-665.22	Hà Tĩnh
426	49A-727.72	Lâm Đồng	1126	43A-902.29	Đà Nẵng	1826	38A-671.06	Hà Tĩnh
427	49A-732.99	Lâm Đồng	1127	43A-903.69	Đà Nẵng	1827	38A-672.86	Hà Tĩnh
428	49A-733.65	Lâm Đồng	1128	43A-914.96	Đà Nẵng	1828	38A-673.77	Hà Tĩnh
429	49A-737.44	Lâm Đồng	1129	43A-915.79	Đà Nẵng	1829	38B-021.88	Hà Tĩnh
430	49A-739.85	Lâm Đồng	1130	43A-916.39	Đà Nẵng	1830	38C-237.77	Hà Tĩnh
431	49A-743.88	Lâm Đồng	1131	43A-917.44	Đà Nẵng	1831	43A-901.58	Đà Nẵng
432	49A-744.00	Lâm Đồng	1132	43A-921.33	Đà Nẵng	1832	43A-912.21	Đà Nẵng
433	49A-744.25	Lâm Đồng	1133	43A-925.00	Đà Nẵng	1833	43A-913.68	Đà Nẵng
434	49A-744.98	Lâm Đồng	1134	43A-925.92	Đà Nẵng	1834	43A-921.06	Đà Nẵng
435	49A-744.99	Lâm Đồng	1135	43A-928.11	Đà Nẵng	1835	43A-923.36	Đà Nẵng
436	49A-745.00	Lâm Đồng	1136	43A-929.77	Đà Nẵng	1836	43A-926.79	Đà Nẵng
437	49C-381.89	Lâm Đồng	1137	43A-934.99	Đà Nẵng	1837	43A-927.72	Đà Nẵng
438	51D-835.88	Hồ Chí Minh	1138	43A-937.33	Đà Nẵng	1838	43A-933.89	Đà Nẵng
439	51D-859.68	Hồ Chí Minh	1139	43C-309.88	Đà Nẵng	1839	43A-940.40	Đà Nẵng
440	51D-867.69	Hồ Chí Minh	1140	47A-765.67	Đắk Lắk	1840	43B-061.88	Đà Nẵng
441	51D-867.79	Hồ Chí Minh	1141	47A-773.33	Đắk Lắk	1841	43C-306.99	Đà Nẵng
442	51D-877.68	Hồ Chí Minh	1142	47A-780.95	Đắk Lắk	1842	43C-311.68	Đà Nẵng
443	51E-323.89	Hồ Chí Minh	1143	47A-782.82	Đắk Lắk	1843	47A-764.67	Đắk Lắk
444	51E-329.79	Hồ Chí Minh	1144	47A-789.61	Đắk Lắk	1844	47A-771.71	Đắk Lắk
445	51E-333.57	Hồ Chí Minh	1145	47A-790.88	Đắk Lắk	1845	47A-775.11	Đắk Lắk
446	51E-338.79	Hồ Chí Minh	1146	47A-795.26	Đắk Lắk	1846	47A-777.06	Đắk Lắk
447	51M-009.11	Hồ Chí Minh	1147	47A-795.56	Đắk Lắk	1847	47A-777.45	Đắk Lắk
448	51M-016.18	Hồ Chí Minh	1148	47A-798.95	Đắk Lắk	1848	47A-781.69	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	51M-018.89	Hồ Chí Minh	1149	47A-799.92	Đắk Lắk	1849	47A-784.00	Đắk Lắk
450	51M-019.97	Hồ Chí Minh	1150	47A-803.68	Đắk Lắk	1850	47A-791.19	Đắk Lắk
451	51M-021.86	Hồ Chí Minh	1151	47A-808.29	Đắk Lắk	1851	47A-796.44	Đắk Lắk
452	51M-021.88	Hồ Chí Minh	1152	48A-244.06	Đắk Nông	1852	47A-804.79	Đắk Lắk
453	51M-024.20	Hồ Chí Minh	1153	48A-244.45	Đắk Nông	1853	47A-807.33	Đắk Lắk
454	51M-025.88	Hồ Chí Minh	1154	48B-011.22	Đắk Nông	1854	47A-809.55	Đắk Lắk
455	51M-028.89	Hồ Chí Minh	1155	49A-713.33	Lâm Đồng	1855	47A-811.86	Đắk Lắk
456	51M-030.77	Hồ Chí Minh	1156	49A-714.59	Lâm Đồng	1856	47C-392.69	Đắk Lắk
457	51M-035.44	Hồ Chí Minh	1157	49A-715.71	Lâm Đồng	1857	48A-244.89	Đắk Nông
458	51M-037.16	Hồ Chí Minh	1158	49A-716.28	Lâm Đồng	1858	49A-718.09	Lâm Đồng
459	51M-038.30	Hồ Chí Minh	1159	49A-719.63	Lâm Đồng	1859	49A-721.11	Lâm Đồng
460	51M-039.06	Hồ Chí Minh	1160	49A-719.90	Lâm Đồng	1860	49A-723.08	Lâm Đồng
461	51M-039.96	Hồ Chí Minh	1161	49A-734.86	Lâm Đồng	1861	49A-726.89	Lâm Đồng
462	51M-043.22	Hồ Chí Minh	1162	49A-736.33	Lâm Đồng	1862	49A-733.79	Lâm Đồng
463	51M-043.79	Hồ Chí Minh	1163	49A-741.11	Lâm Đồng	1863	49A-736.36	Lâm Đồng
464	51M-045.79	Hồ Chí Minh	1164	49A-745.08	Lâm Đồng	1864	49A-745.16	Lâm Đồng
465	51M-047.55	Hồ Chí Minh	1165	51B-515.39	Hồ Chí Minh	1865	49D-012.22	Lâm Đồng
466	51M-051.08	Hồ Chí Minh	1166	51B-709.88	Hồ Chí Minh	1866	49D-013.13	Lâm Đồng
467	60C-736.89	Đồng Nai	1167	51D-826.88	Hồ Chí Minh	1867	51D-837.66	Hồ Chí Minh
468	60K-548.08	Đồng Nai	1168	51D-851.99	Hồ Chí Minh	1868	51D-879.69	Hồ Chí Minh
469	60K-549.86	Đồng Nai	1169	51D-863.86	Hồ Chí Minh	1869	51D-898.86	Hồ Chí Minh
470	60K-549.89	Đồng Nai	1170	51D-897.69	Hồ Chí Minh	1870	51M-012.95	Hồ Chí Minh
471	60K-555.78	Đồng Nai	1171	51E-323.33	Hồ Chí Minh	1871	51M-015.11	Hồ Chí Minh
472	60K-559.25	Đồng Nai	1172	51E-335.89	Hồ Chí Minh	1872	51M-015.68	Hồ Chí Minh
473	60K-560.66	Đồng Nai	1173	51M-010.59	Hồ Chí Minh	1873	51M-029.02	Hồ Chí Minh
474	60K-564.95	Đồng Nai	1174	51M-014.55	Hồ Chí Minh	1874	51M-031.99	Hồ Chí Minh
475	60K-567.33	Đồng Nai	1175	51M-019.15	Hồ Chí Minh	1875	51M-033.00	Hồ Chí Minh
476	60K-570.39	Đồng Nai	1176	51M-019.68	Hồ Chí Minh	1876	51M-033.86	Hồ Chí Minh
477	60K-571.06	Đồng Nai	1177	51M-020.15	Hồ Chí Minh	1877	51M-035.55	Hồ Chí Minh
478	60K-572.27	Đồng Nai	1178	51M-021.00	Hồ Chí Minh	1878	51M-038.88	Hồ Chí Minh
479	60K-579.11	Đồng Nai	1179	51M-021.20	Hồ Chí Minh	1879	60C-751.69	Đồng Nai
480	60K-580.26	Đồng Nai	1180	51M-023.28	Hồ Chí Minh	1880	60K-545.56	Đồng Nai
481	60K-582.59	Đồng Nai	1181	51M-025.44	Hồ Chí Minh	1881	60K-545.86	Đồng Nai
482	60K-584.00	Đồng Nai	1182	51M-028.33	Hồ Chí Minh	1882	60K-550.86	Đồng Nai
483	60K-585.58	Đồng Nai	1183	51M-029.83	Hồ Chí Minh	1883	60K-555.17	Đồng Nai
484	60K-588.55	Đồng Nai	1184	51M-036.25	Hồ Chí Minh	1884	60K-558.58	Đồng Nai
485	60K-597.89	Đồng Nai	1185	51M-036.68	Hồ Chí Minh	1885	60K-566.33	Đồng Nai
486	60K-602.33	Đồng Nai	1186	51M-036.89	Hồ Chí Minh	1886	60K-576.35	Đồng Nai
487	60K-608.16	Đồng Nai	1187	51M-038.11	Hồ Chí Minh	1887	60K-579.77	Đồng Nai
488	60K-609.90	Đồng Nai	1188	51M-046.09	Hồ Chí Minh	1888	60K-580.99	Đồng Nai
489	60K-612.33	Đồng Nai	1189	60B-069.66	Đồng Nai	1889	60K-586.11	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	60K-613.86	Đồng Nai	1190	60C-732.66	Đồng Nai	1890	60K-586.39	Đồng Nai
491	60K-617.09	Đồng Nai	1191	60K-548.39	Đồng Nai	1891	60K-593.56	Đồng Nai
492	61C-608.79	Bình Dương	1192	60K-548.98	Đồng Nai	1892	60K-593.89	Đồng Nai
493	61K-444.17	Bình Dương	1193	60K-562.39	Đồng Nai	1893	60K-597.95	Đồng Nai
494	61K-444.25	Bình Dương	1194	60K-564.39	Đồng Nai	1894	60K-598.77	Đồng Nai
495	61K-447.86	Bình Dương	1195	60K-568.39	Đồng Nai	1895	60K-600.79	Đồng Nai
496	61K-449.86	Bình Dương	1196	60K-570.26	Đồng Nai	1896	60K-602.02	Đồng Nai
497	61K-451.45	Bình Dương	1197	60K-570.55	Đồng Nai	1897	60K-603.69	Đồng Nai
498	61K-453.39	Bình Dương	1198	60K-571.00	Đồng Nai	1898	60K-609.55	Đồng Nai
499	61K-460.16	Bình Dương	1199	60K-571.89	Đồng Nai	1899	60K-613.39	Đồng Nai
500	61K-462.46	Bình Dương	1200	60K-586.16	Đồng Nai	1900	60K-616.22	Đồng Nai
501	61K-463.77	Bình Dương	1201	60K-594.69	Đồng Nai	1901	61C-602.39	Bình Dương
502	61K-465.58	Bình Dương	1202	60K-594.85	Đồng Nai	1902	61K-442.24	Bình Dương
503	61K-466.56	Bình Dương	1203	60K-601.26	Đồng Nai	1903	61K-445.68	Bình Dương
504	61K-473.11	Bình Dương	1204	60K-601.38	Đồng Nai	1904	61K-446.15	Bình Dương
505	61K-474.38	Bình Dương	1205	60K-608.06	Đồng Nai	1905	61K-450.85	Bình Dương
506	61K-476.15	Bình Dương	1206	60K-611.61	Đồng Nai	1906	61K-452.68	Bình Dương
507	61K-482.11	Bình Dương	1207	60K-618.83	Đồng Nai	1907	61K-457.16	Bình Dương
508	61K-491.79	Bình Dương	1208	61K-442.56	Bình Dương	1908	61K-458.11	Bình Dương
509	61K-493.86	Bình Dương	1209	61K-447.65	Bình Dương	1909	61K-459.39	Bình Dương
510	61K-507.11	Bình Dương	1210	61K-449.44	Bình Dương	1910	61K-460.26	Bình Dương
511	61K-507.55	Bình Dương	1211	61K-462.44	Bình Dương	1911	61K-463.22	Bình Dương
512	61K-510.44	Bình Dương	1212	61K-467.76	Bình Dương	1912	61K-473.44	Bình Dương
513	62A-451.51	Long An	1213	61K-470.79	Bình Dương	1913	61K-473.47	Bình Dương
514	62A-457.86	Long An	1214	61K-475.66	Bình Dương	1914	61K-476.68	Bình Dương
515	62A-460.68	Long An	1215	61K-480.39	Bình Dương	1915	61K-476.86	Bình Dương
516	62A-462.64	Long An	1216	61K-486.44	Bình Dương	1916	61K-480.95	Bình Dương
517	62A-462.86	Long An	1217	61K-488.81	Bình Dương	1917	61K-497.59	Bình Dương
518	62A-464.16	Long An	1218	61K-490.44	Bình Dương	1918	61K-498.00	Bình Dương
519	62C-216.16	Long An	1219	61K-491.33	Bình Dương	1919	61K-501.00	Bình Dương
520	63A-308.39	Tiền Giang	1220	61K-496.94	Bình Dương	1920	61K-506.89	Bình Dương
521	63A-313.86	Tiền Giang	1221	61K-504.00	Bình Dương	1921	61K-516.08	Bình Dương
522	63A-315.15	Tiền Giang	1222	61K-506.98	Bình Dương	1922	62A-449.89	Long An
523	63B-032.23	Tiền Giang	1223	61K-507.69	Bình Dương	1923	62A-453.79	Long An
524	63B-032.66	Tiền Giang	1224	61K-509.50	Bình Dương	1924	62A-454.99	Long An
525	64A-199.17	Vĩnh Long	1225	61K-510.22	Bình Dương	1925	62A-455.96	Long An
526	64A-199.35	Vĩnh Long	1226	61K-512.33	Bình Dương	1926	62A-460.38	Long An
527	64A-200.79	Vĩnh Long	1227	61K-513.79	Bình Dương	1927	62A-461.58	Long An
528	64A-202.83	Vĩnh Long	1228	61K-516.99	Bình Dương	1928	62A-466.46	Long An
529	64B-013.66	Vĩnh Long	1229	62A-450.68	Long An	1929	62A-469.08	Long An
530	64B-013.79	Vĩnh Long	1230	62A-453.89	Long An	1930	62C-213.69	Long An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	64C-122.69	Vĩnh Long	1231	62A-455.00	Long An	1931	62C-215.66	Long An
532	65A-492.00	Cần Thơ	1232	62A-459.95	Long An	1932	62D-011.77	Long An
533	65A-493.86	Cần Thơ	1233	62A-460.60	Long An	1933	63A-307.56	Tiền Giang
534	65A-498.16	Cần Thơ	1234	62A-464.89	Long An	1934	63A-308.16	Tiền Giang
535	65A-499.55	Cần Thơ	1235	62A-466.39	Long An	1935	63A-308.65	Tiền Giang
536	65A-499.79	Cần Thơ	1236	62A-466.98	Long An	1936	63A-313.79	Tiền Giang
537	65A-512.44	Cần Thơ	1237	62A-467.65	Long An	1937	63A-317.16	Tiền Giang
538	66A-291.95	Đồng Tháp	1238	62A-469.56	Long An	1938	63A-317.83	Tiền Giang
539	66A-300.15	Đồng Tháp	1239	62C-211.55	Long An	1939	63C-222.78	Tiền Giang
540	67A-321.33	An Giang	1240	63A-306.88	Tiền Giang	1940	63D-011.68	Tiền Giang
541	68A-358.89	Kiên Giang	1241	63A-311.31	Tiền Giang	1941	64A-195.66	Vĩnh Long
542	68B-033.86	Kiên Giang	1242	63A-315.13	Tiền Giang	1942	64A-196.72	Vĩnh Long
543	69A-162.68	Cà Mau	1243	63A-316.61	Tiền Giang	1943	64A-197.12	Vĩnh Long
544	69A-162.96	Cà Mau	1244	63B-031.68	Tiền Giang	1944	64A-197.19	Vĩnh Long
545	69B-011.39	Cà Mau	1245	63C-223.68	Tiền Giang	1945	64A-198.69	Vĩnh Long
546	70A-557.96	Tây Ninh	1246	64A-203.29	Vĩnh Long	1946	65A-493.89	Cần Thơ
547	70A-559.56	Tây Ninh	1247	65A-492.69	Cần Thơ	1947	65A-496.16	Cần Thơ
548	70A-559.68	Tây Ninh	1248	65A-493.66	Cần Thơ	1948	65A-506.05	Cần Thơ
549	70A-559.86	Tây Ninh	1249	65A-495.95	Cần Thơ	1949	65A-507.69	Cần Thơ
550	70A-562.25	Tây Ninh	1250	65A-500.08	Cần Thơ	1950	65A-511.77	Cần Thơ
551	70A-564.64	Tây Ninh	1251	65A-500.96	Cần Thơ	1951	65A-514.79	Cần Thơ
552	70A-566.67	Tây Ninh	1252	65A-507.98	Cần Thơ	1952	65C-233.55	Cần Thơ
553	70A-580.83	Tây Ninh	1253	65A-513.79	Cần Thơ	1953	65C-233.88	Cần Thơ
554	71A-204.79	Bến Tre	1254	65C-231.39	Cần Thơ	1954	66A-288.18	Đồng Tháp
555	71A-206.11	Bến Tre	1255	65C-232.69	Cần Thơ	1955	66A-289.09	Đồng Tháp
556	71A-207.66	Bến Tre	1256	65C-233.99	Cần Thơ	1956	66A-296.15	Đồng Tháp
557	71A-208.20	Bến Tre	1257	65C-238.86	Cần Thơ	1957	66C-181.99	Đồng Tháp
558	71A-209.97	Bến Tre	1258	66A-291.19	Đồng Tháp	1958	67A-315.85	An Giang
559	71B-019.69	Bến Tre	1259	66A-292.25	Đồng Tháp	1959	67A-316.17	An Giang
560	72A-806.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	1260	66A-293.69	Đồng Tháp	1960	67A-326.18	An Giang
561	72A-808.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1261	66A-294.56	Đồng Tháp	1961	67C-183.99	An Giang
562	72A-808.95	Bà Rịa - Vũng Tàu	1262	66A-298.33	Đồng Tháp	1962	67C-188.89	An Giang
563	72A-813.31	Bà Rịa - Vũng Tàu	1263	67A-315.13	An Giang	1963	68A-351.85	Kiên Giang
564	72A-816.18	Bà Rịa - Vũng Tàu	1264	67A-317.09	An Giang	1964	68A-351.98	Kiên Giang
565	72A-826.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1265	67A-321.08	An Giang	1965	68A-354.66	Kiên Giang
566	72A-836.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1266	68A-353.54	Kiên Giang	1966	68A-355.28	Kiên Giang
567	72C-232.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	1267	68A-354.15	Kiên Giang	1967	68A-362.36	Kiên Giang
568	73A-357.39	Quảng Bình	1268	68A-355.39	Kiên Giang	1968	69A-163.22	Cà Mau
569	73A-358.59	Quảng Bình	1269	68A-355.69	Kiên Giang	1969	69A-168.16	Cà Mau
570	73A-358.66	Quảng Bình	1270	68A-356.33	Kiên Giang	1970	70A-557.29	Tây Ninh
571	73A-358.89	Quảng Bình	1271	68A-361.22	Kiên Giang	1971	70A-559.11	Tây Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	73A-359.39	Quảng Bình	1272	68A-364.18	Kiên Giang	1972	70A-561.33	Tây Ninh
573	73A-368.11	Quảng Bình	1273	68B-032.79	Kiên Giang	1973	70A-562.38	Tây Ninh
574	73A-368.39	Quảng Bình	1274	68B-033.55	Kiên Giang	1974	70A-572.73	Tây Ninh
575	73A-368.55	Quảng Bình	1275	69A-163.44	Cà Mau	1975	70A-580.98	Tây Ninh
576	73C-186.89	Quảng Bình	1276	69A-168.36	Cà Mau	1976	70A-581.39	Tây Ninh
577	74A-268.06	Quảng Trị	1277	70A-569.65	Tây Ninh	1977	71A-204.83	Bến Tre
578	74A-268.98	Quảng Trị	1278	70A-573.66	Tây Ninh	1978	71A-208.59	Bến Tre
579	74A-270.68	Quảng Trị	1279	70A-576.18	Tây Ninh	1979	71C-132.69	Bến Tre
580	74A-273.00	Quảng Trị	1280	70A-576.98	Tây Ninh	1980	72A-807.86	Bà Rịa - Vũng Tàu
581	74C-137.79	Quảng Trị	1281	70A-580.00	Tây Ninh	1981	72A-809.86	Bà Rịa - Vũng Tàu
582	75A-373.44	Thừa Thiên Huế	1282	70A-583.00	Tây Ninh	1982	72A-811.12	Bà Rịa - Vũng Tàu
583	75A-374.75	Thừa Thiên Huế	1283	70A-583.28	Tây Ninh	1983	72A-811.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
584	75A-378.58	Thừa Thiên Huế	1284	71A-206.89	Bến Tre	1984	72A-814.55	Bà Rịa - Vũng Tàu
585	75B-026.89	Thừa Thiên Huế	1285	71A-207.69	Bến Tre	1985	72A-815.33	Bà Rịa - Vũng Tàu
586	77A-347.65	Bình Định	1286	71B-019.68	Bến Tre	1986	72A-817.33	Bà Rịa - Vũng Tàu
587	77A-347.69	Bình Định	1287	72A-806.80	Bà Rịa - Vũng Tàu	1987	72A-818.95	Bà Rịa - Vũng Tàu
588	77A-350.50	Bình Định	1288	72A-807.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	1988	72A-833.06	Bà Rịa - Vũng Tàu
589	77A-354.68	Bình Định	1289	72A-808.59	Bà Rịa - Vũng Tàu	1989	72A-833.08	Bà Rịa - Vũng Tàu
590	77C-256.56	Bình Định	1290	72A-820.82	Bà Rịa - Vũng Tàu	1990	73A-358.38	Quảng Bình
591	78A-213.89	Phú Yên	1291	72A-825.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	1991	73A-369.18	Quảng Bình
592	78A-214.44	Phú Yên	1292	72A-826.95	Bà Rịa - Vũng Tàu	1992	74A-271.85	Quảng Trị
593	78B-015.68	Phú Yên	1293	72A-831.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1993	74A-273.89	Quảng Trị
594	79A-542.54	Khánh Hòa	1294	73A-359.38	Quảng Bình	1994	74A-274.11	Quảng Trị
595	79A-546.22	Khánh Hòa	1295	73A-369.11	Quảng Bình	1995	74C-138.79	Quảng Trị
596	79A-546.68	Khánh Hòa	1296	74B-016.66	Quảng Trị	1996	75A-375.37	Thừa Thiên Huế
597	79A-551.69	Khánh Hòa	1297	75A-372.89	Thừa Thiên Huế	1997	75A-377.68	Thừa Thiên Huế
598	79A-552.28	Khánh Hòa	1298	75A-381.77	Thừa Thiên Huế	1998	75A-380.16	Thừa Thiên Huế
599	79A-552.36	Khánh Hòa	1299	76A-312.77	Quảng Ngãi	1999	75A-381.81	Thừa Thiên Huế
600	79A-566.39	Khánh Hòa	1300	76A-319.68	Quảng Ngãi	2000	75A-382.15	Thừa Thiên Huế
601	79C-221.99	Khánh Hòa	1301	77A-342.68	Bình Định	2001	75A-382.59	Thừa Thiên Huế
602	79C-222.77	Khánh Hòa	1302	77A-350.98	Bình Định	2002	75A-385.79	Thừa Thiên Huế
603	81A-425.79	Gia Lai	1303	77A-351.99	Bình Định	2003	75A-387.35	Thừa Thiên Huế
604	81A-426.96	Gia Lai	1304	77A-352.08	Bình Định	2004	76A-315.88	Quảng Ngãi
605	81A-427.44	Gia Lai	1305	77A-352.53	Bình Định	2005	76A-316.22	Quảng Ngãi
606	81A-429.26	Gia Lai	1306	77A-355.83	Bình Định	2006	76A-320.88	Quảng Ngãi
607	81A-429.89	Gia Lai	1307	77C-257.39	Bình Định	2007	76C-176.66	Quảng Ngãi
608	81A-438.35	Gia Lai	1308	77C-257.88	Bình Định	2008	77A-349.69	Bình Định
609	81A-440.33	Gia Lai	1309	78A-207.95	Phú Yên	2009	77A-353.85	Bình Định
610	81A-444.96	Gia Lai	1310	78A-207.99	Phú Yên	2010	77A-354.77	Bình Định
611	81A-447.19	Gia Lai	1311	78A-209.08	Phú Yên	2011	77C-256.88	Bình Định
612	81C-281.18	Gia Lai	1312	79A-543.86	Khánh Hòa	2012	78A-210.66	Phú Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	82A-152.55	Kon Tum	1313	79A-545.83	Khánh Hòa	2013	78A-210.83	Phú Yên
614	82A-154.55	Kon Tum	1314	79A-546.45	Khánh Hòa	2014	78C-123.89	Phú Yên
615	82A-156.88	Kon Tum	1315	79A-549.83	Khánh Hòa	2015	79A-559.69	Khánh Hòa
616	82B-018.66	Kon Tum	1316	79A-551.66	Khánh Hòa	2016	79A-561.18	Khánh Hòa
617	82B-018.99	Kon Tum	1317	79A-552.89	Khánh Hòa	2017	81A-430.77	Gia Lai
618	83A-191.00	Sóc Trăng	1318	79A-554.00	Khánh Hòa	2018	81A-430.99	Gia Lai
619	83A-191.66	Sóc Trăng	1319	79A-558.79	Khánh Hòa	2019	81A-431.22	Gia Lai
620	83A-192.55	Sóc Trăng	1320	79A-560.86	Khánh Hòa	2020	81A-434.85	Gia Lai
621	84A-140.86	Trà Vinh	1321	81A-433.36	Gia Lai	2021	81A-439.77	Gia Lai
622	84A-143.36	Trà Vinh	1322	81A-436.79	Gia Lai	2022	81A-446.68	Gia Lai
623	85A-142.59	Ninh Thuận	1323	81A-437.22	Gia Lai	2023	81A-444.13	Gia Lai
624	85A-143.19	Ninh Thuận	1324	81A-437.33	Gia Lai	2024	81A-446.99	Gia Lai
625	86A-312.31	Bình Thuận	1325	81A-446.65	Gia Lai	2025	81A-451.33	Gia Lai
626	86A-313.06	Bình Thuận	1326	81A-448.99	Gia Lai	2026	81A-451.66	Gia Lai
627	86A-314.89	Bình Thuận	1327	81C-275.66	Gia Lai	2027	81C-281.89	Gia Lai
628	86A-315.68	Bình Thuận	1328	81C-276.88	Gia Lai	2028	83A-190.33	Sóc Trăng
629	86A-317.55	Bình Thuận	1329	82A-151.98	Kon Tum	2029	83A-192.39	Sóc Trăng
630	88A-743.88	Vĩnh Phúc	1330	82A-155.15	Kon Tum	2030	86A-315.25	Bình Thuận
631	88A-745.74	Vĩnh Phúc	1331	82A-156.11	Kon Tum	2031	86A-316.95	Bình Thuận
632	88A-746.64	Vĩnh Phúc	1332	82A-157.89	Kon Tum	2032	86C-205.79	Bình Thuận
633	88A-752.15	Vĩnh Phúc	1333	82B-019.86	Kon Tum	2033	86C-207.86	Bình Thuận
634	88A-757.35	Vĩnh Phúc	1334	82C-093.89	Kon Tum	2034	88A-748.44	Vĩnh Phúc
635	88A-766.18	Vĩnh Phúc	1335	83A-190.39	Sóc Trăng	2035	88A-751.11	Vĩnh Phúc
636	88A-770.07	Vĩnh Phúc	1336	84A-142.41	Trà Vinh	2036	88A-756.29	Vĩnh Phúc
637	88A-774.83	Vĩnh Phúc	1337	85C-082.22	Ninh Thuận	2037	88A-758.57	Vĩnh Phúc
638	88A-775.26	Vĩnh Phúc	1338	86C-206.68	Bình Thuận	2038	88A-760.89	Vĩnh Phúc
639	88A-779.44	Vĩnh Phúc	1339	88A-749.65	Vĩnh Phúc	2039	88A-761.22	Vĩnh Phúc
640	88A-786.79	Vĩnh Phúc	1340	88A-751.98	Vĩnh Phúc	2040	88A-761.76	Vĩnh Phúc
641	88C-295.79	Vĩnh Phúc	1341	88A-759.66	Vĩnh Phúc	2041	88A-764.65	Vĩnh Phúc
642	88C-308.66	Vĩnh Phúc	1342	88A-762.55	Vĩnh Phúc	2042	88A-768.00	Vĩnh Phúc
643	88C-308.88	Vĩnh Phúc	1343	88A-764.86	Vĩnh Phúc	2043	88A-769.77	Vĩnh Phúc
644	89A-500.68	Hưng Yên	1344	88A-767.09	Vĩnh Phúc	2044	88A-770.68	Vĩnh Phúc
645	89A-506.33	Hưng Yên	1345	88A-769.44	Vĩnh Phúc	2045	88A-771.89	Vĩnh Phúc
646	89A-507.44	Hưng Yên	1346	88A-771.09	Vĩnh Phúc	2046	88A-776.35	Vĩnh Phúc
647	89A-509.95	Hưng Yên	1347	88A-771.56	Vĩnh Phúc	2047	88A-777.36	Vĩnh Phúc
648	89A-510.22	Hưng Yên	1348	88A-771.88	Vĩnh Phúc	2048	88A-780.81	Vĩnh Phúc
649	89A-510.85	Hưng Yên	1349	88A-773.39	Vĩnh Phúc	2049	88A-782.26	Vĩnh Phúc
650	89A-518.00	Hưng Yên	1350	88C-303.03	Vĩnh Phúc	2050	88A-783.39	Vĩnh Phúc
651	89A-519.84	Hưng Yên	1351	89A-505.95	Hưng Yên	2051	88C-306.86	Vĩnh Phúc
652	89A-520.79	Hưng Yên	1352	89A-510.68	Hưng Yên	2052	88C-308.39	Vĩnh Phúc
653	89A-527.33	Hưng Yên	1353	89A-517.68	Hưng Yên	2053	89A-506.79	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	89A-530.99	Hưng Yên	1354	89A-520.55	Hưng Yên	2054	89A-509.89	Hưng Yên
655	89C-338.38	Hưng Yên	1355	89A-524.55	Hưng Yên	2055	89A-519.82	Hưng Yên
656	90A-278.94	Hà Nam	1356	89A-526.52	Hưng Yên	2056	89A-523.66	Hưng Yên
657	90A-279.39	Hà Nam	1357	90A-274.11	Hà Nam	2057	89A-525.59	Hưng Yên
658	90A-283.00	Hà Nam	1358	90A-274.55	Hà Nam	2058	89A-528.22	Hưng Yên
659	92A-417.00	Quảng Nam	1359	90A-275.86	Hà Nam	2059	89A-531.36	Hưng Yên
660	92A-431.32	Quảng Nam	1360	90A-283.06	Hà Nam	2060	89B-022.68	Hưng Yên
661	92B-033.88	Quảng Nam	1361	90B-011.99	Hà Nam	2061	89B-023.66	Hưng Yên
662	93A-486.99	Bình Phước	1362	90C-152.89	Hà Nam	2062	89C-339.69	Hưng Yên
663	93A-489.11	Bình Phước	1363	90C-152.99	Hà Nam	2063	90A-276.44	Hà Nam
664	93A-489.96	Bình Phước	1364	92A-417.06	Quảng Nam	2064	90A-285.66	Hà Nam
665	93A-494.69	Bình Phước	1365	92A-421.79	Quảng Nam	2065	92A-416.85	Quảng Nam
666	93A-494.88	Bình Phước	1366	92A-431.25	Quảng Nam	2066	92A-418.35	Quảng Nam
667	93A-496.55	Bình Phước	1367	92A-432.77	Quảng Nam	2067	92A-423.23	Quảng Nam
668	93A-499.59	Bình Phước	1368	93A-491.88	Bình Phước	2068	92A-429.42	Quảng Nam
669	93A-501.06	Bình Phước	1369	93A-492.33	Bình Phước	2069	92B-035.86	Quảng Nam
670	95A-133.16	Hậu Giang	1370	93A-492.86	Bình Phước	2070	93A-487.78	Bình Phước
671	95A-134.25	Hậu Giang	1371	93A-496.11	Bình Phước	2071	93A-488.11	Bình Phước
672	95B-011.79	Hậu Giang	1372	93A-503.16	Bình Phước	2072	93A-489.22	Bình Phước
673	95D-023.33	Hậu Giang	1373	93B-019.39	Bình Phước	2073	93A-489.26	Bình Phước
674	98A-799.25	Bắc Giang	1374	93C-196.86	Bình Phước	2074	93A-495.86	Bình Phước
675	98A-806.77	Bắc Giang	1375	97A-095.00	Bắc Kạn	2075	93A-500.50	Bình Phước
676	98A-811.97	Bắc Giang	1376	98A-803.89	Bắc Giang	2076	93C-197.69	Bình Phước
677	98A-811.99	Bắc Giang	1377	98A-805.33	Bắc Giang	2077	94B-013.86	Bạc Liêu
678	98A-819.69	Bắc Giang	1378	98A-812.77	Bắc Giang	2078	95D-021.79	Hậu Giang
679	98A-823.18	Bắc Giang	1379	98A-813.11	Bắc Giang	2079	98A-806.83	Bắc Giang
680	98A-825.52	Bắc Giang	1380	98A-815.77	Bắc Giang	2080	98A-809.97	Bắc Giang
681	98A-831.66	Bắc Giang	1381	98A-818.59	Bắc Giang	2081	98A-810.11	Bắc Giang
682	98A-836.15	Bắc Giang	1382	98A-823.28	Bắc Giang	2082	98A-812.44	Bắc Giang
683	98A-840.22	Bắc Giang	1383	98A-825.86	Bắc Giang	2083	98A-813.25	Bắc Giang
684	98A-844.00	Bắc Giang	1384	98A-835.77	Bắc Giang	2084	98A-817.06	Bắc Giang
685	98A-845.38	Bắc Giang	1385	98A-836.39	Bắc Giang	2085	98A-837.58	Bắc Giang
686	98A-854.39	Bắc Giang	1386	98A-839.00	Bắc Giang	2086	98A-841.00	Bắc Giang
687	98A-854.68	Bắc Giang	1387	98A-840.29	Bắc Giang	2087	98A-845.08	Bắc Giang
688	98C-363.99	Bắc Giang	1388	98A-845.79	Bắc Giang	2088	98A-847.99	Bắc Giang
689	99A-808.98	Bắc Ninh	1389	98A-846.48	Bắc Giang	2089	98A-848.11	Bắc Giang
690	99A-809.86	Bắc Ninh	1390	98C-355.66	Bắc Giang	2090	98A-848.19	Bắc Giang
691	99A-818.95	Bắc Ninh	1391	98C-355.79	Bắc Giang	2091	99A-815.99	Bắc Ninh
692	99A-819.55	Bắc Ninh	1392	98C-355.99	Bắc Giang	2092	99A-819.92	Bắc Ninh
693	99A-828.39	Bắc Ninh	1393	99A-809.00	Bắc Ninh	2093	99A-820.69	Bắc Ninh
694	99A-833.28	Bắc Ninh	1394	99A-809.15	Bắc Ninh	2094	99A-824.39	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
695	99A-835.09	Bắc Ninh	1395	99A-811.77	Bắc Ninh	2095	99A-826.44	Bắc Ninh
696	99A-836.44	Bắc Ninh	1396	99A-822.00	Bắc Ninh	2096	99A-827.72	Bắc Ninh
697	99A-840.29	Bắc Ninh	1397	99A-824.55	Bắc Ninh	2097	99A-832.23	Bắc Ninh
698	99A-843.84	Bắc Ninh	1398	99A-825.58	Bắc Ninh	2098	99A-834.79	Bắc Ninh
699	99A-845.06	Bắc Ninh	1399	99C-318.66	Bắc Ninh	2099	99A-839.38	Bắc Ninh
700	99B-027.77	Bắc Ninh	1400	99C-327.86	Bắc Ninh	2100	99A-845.68	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2101	77A-345.67	Bình Định	2801	19A-669.69	Phú Thọ			
2102	30L-999.92	Hà Nội	2802	38A-669.99	Hà Tĩnh			
2103	34A-868.69	Hải Dương	2803	98A-766.66	Bắc Giang			
2104	15K-260.00	Hải Phòng	2804	15K-366.67	Hải Phòng			
2105	15K-356.99	Hải Phòng	2805	15K-387.79	Hải Phòng			
2106	18A-467.77	Nam Định	2806	17A-477.79	Thái Bình			
2107	18A-488.68	Nam Định	2807	19A-679.69	Phú Thọ			
2108	28A-257.77	Hòa Bình	2808	19A-695.55	Phú Thọ			
2109	29K-269.69	Hà Nội	2809	20A-857.79	Thái Nguyên			
2110	30L-266.38	Hà Nội	2810	20C-297.97	Thái Nguyên			
2111	30L-577.89	Hà Nội	2811	24A-306.66	Lào Cai			
2112	30L-595.66	Hà Nội	2812	30K-955.39	Hà Nội			
2113	30L-607.77	Hà Nội	2813	30L-365.38	Hà Nội			
2114	30L-622.62	Hà Nội	2814	30L-676.96	Hà Nội			
2115	30L-655.67	Hà Nội	2815	30L-767.87	Hà Nội			
2116	30L-806.86	Hà Nội	2816	30L-888.24	Hà Nội			
2117	30L-846.95	Hà Nội	2817	30L-976.86	Hà Nội			
2118	30L-925.55	Hà Nội	2818	30L-999.49	Hà Nội			
2119	30L-966.39	Hà Nội	2819	30M-006.69	Hà Nội			
2120	30L-967.77	Hà Nội	2820	34A-866.96	Hải Dương			
2121	30L-985.79	Hà Nội	2821	34A-889.96	Hải Dương			
2122	37K-468.66	Nghệ An	2822	37C-555.52	Nghệ An			
2123	38C-239.68	Hà Tĩnh	2823	37C-556.65	Nghệ An			
2124	47A-747.68	Đắk Lắk	2824	37K-365.65	Nghệ An			
2125	47A-777.22	Đắk Lắk	2825	37K-465.56	Nghệ An			
2126	47A-786.69	Đắk Lắk	2826	51D-839.68	Hồ Chí Minh			
2127	47A-789.96	Đắk Lắk	2827	51L-618.86	Hồ Chí Minh			
2128	47A-797.93	Đắk Lắk	2828	51L-789.69	Hồ Chí Minh			
2129	47C-368.69	Đắk Lắk	2829	51L-799.93	Hồ Chí Minh			
2130	47C-396.79	Đắk Lắk	2830	61K-462.26	Bình Dương			
2131	51L-716.68	Hồ Chí Minh	2831	63C-223.45	Tiền Giang			
2132	51M-000.09	Hồ Chí Minh	2832	64A-199.78	Vĩnh Long			
2133	51M-012.31	Hồ Chí Minh	2833	64A-199.96	Vĩnh Long			
2134	61K-457.79	Bình Dương	2834	66A-288.68	Đồng Tháp			
2135	64A-197.89	Vĩnh Long	2835	67A-326.26	An Giang			
2136	69A-167.88	Cà Mau	2836	72A-789.69	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2137	70A-566.69	Tây Ninh	2837	81A-446.86	Gia Lai			
2138	81C-279.86	Gia Lai	2838	88C-299.92	Vĩnh Phúc			
2139	88A-787.79	Vĩnh Phúc	2839	99A-803.89	Bắc Ninh			
2140	99A-845.55	Bắc Ninh	2840	99A-827.77	Bắc Ninh			
2141	30L-547.69	Hà Nội	2841	30L-557.58	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	30L-547.71	Hà Nội	2842	30L-562.56	Hà Nội			
2143	30L-552.15	Hà Nội	2843	30L-562.95	Hà Nội			
2144	30L-554.54	Hà Nội	2844	30L-586.22	Hà Nội			
2145	30L-558.22	Hà Nội	2845	30L-590.22	Hà Nội			
2146	30L-563.38	Hà Nội	2846	30L-591.06	Hà Nội			
2147	30L-565.83	Hà Nội	2847	30L-592.85	Hà Nội			
2148	30L-570.35	Hà Nội	2848	30L-598.00	Hà Nội			
2149	30L-572.72	Hà Nội	2849	30L-600.77	Hà Nội			
2150	30L-581.00	Hà Nội	2850	30L-603.36	Hà Nội			
2151	30L-587.00	Hà Nội	2851	30L-608.26	Hà Nội			
2152	30L-589.22	Hà Nội	2852	30L-621.68	Hà Nội			
2153	30L-589.55	Hà Nội	2853	30L-622.39	Hà Nội			
2154	30L-594.94	Hà Nội	2854	30L-627.27	Hà Nội			
2155	30L-597.66	Hà Nội	2855	30L-628.00	Hà Nội			
2156	30L-597.88	Hà Nội	2856	30L-632.33	Hà Nội			
2157	30L-606.59	Hà Nội	2857	30L-637.66	Hà Nội			
2158	30L-609.22	Hà Nội	2858	30L-638.00	Hà Nội			
2159	30L-612.18	Hà Nội	2859	30L-648.44	Hà Nội			
2160	30L-618.55	Hà Nội	2860	30L-648.99	Hà Nội			
2161	30L-618.61	Hà Nội	2861	30L-652.77	Hà Nội			
2162	30L-619.00	Hà Nội	2862	30L-657.39	Hà Nội			
2163	30L-625.11	Hà Nội	2863	30L-661.77	Hà Nội			
2164	30L-627.36	Hà Nội	2864	30L-673.76	Hà Nội			
2165	30L-630.66	Hà Nội	2865	30L-678.16	Hà Nội			
2166	30L-631.32	Hà Nội	2866	30L-683.28	Hà Nội			
2167	30L-634.35	Hà Nội	2867	30L-687.06	Hà Nội			
2168	30L-640.22	Hà Nội	2868	30L-689.06	Hà Nội			
2169	30L-641.00	Hà Nội	2869	30L-691.95	Hà Nội			
2170	30L-641.66	Hà Nội	2870	30L-692.39	Hà Nội			
2171	30L-646.64	Hà Nội	2871	30L-694.66	Hà Nội			
2172	30L-650.25	Hà Nội	2872	30L-697.56	Hà Nội			
2173	30L-650.89	Hà Nội	2873	30L-702.70	Hà Nội			
2174	30L-653.96	Hà Nội	2874	30L-703.18	Hà Nội			
2175	30L-656.00	Hà Nội	2875	30L-704.99	Hà Nội			
2176	30L-671.11	Hà Nội	2876	30L-714.89	Hà Nội			
2177	30L-671.59	Hà Nội	2877	30L-717.98	Hà Nội			
2178	30L-673.56	Hà Nội	2878	30L-721.68	Hà Nội			
2179	30L-676.00	Hà Nội	2879	30L-730.38	Hà Nội			
2180	30L-680.80	Hà Nội	2880	30L-731.36	Hà Nội			
2181	30L-681.11	Hà Nội	2881	30L-732.68	Hà Nội			
2182	30L-681.55	Hà Nội	2882	30L-735.59	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-688.01	Hà Nội	2883	30L-737.44	Hà Nội			
2184	30L-693.44	Hà Nội	2884	30L-751.58	Hà Nội			
2185	30L-701.22	Hà Nội	2885	30L-756.15	Hà Nội			
2186	30L-707.89	Hà Nội	2886	30L-757.38	Hà Nội			
2187	30L-730.33	Hà Nội	2887	30L-759.59	Hà Nội			
2188	30L-737.66	Hà Nội	2888	30L-760.76	Hà Nội			
2189	30L-746.69	Hà Nội	2889	30L-767.19	Hà Nội			
2190	30L-746.85	Hà Nội	2890	30L-772.11	Hà Nội			
2191	30L-747.86	Hà Nội	2891	30L-772.36	Hà Nội			
2192	30L-757.58	Hà Nội	2892	30L-775.22	Hà Nội			
2193	30L-760.61	Hà Nội	2893	30L-783.89	Hà Nội			
2194	30L-762.98	Hà Nội	2894	30L-792.93	Hà Nội			
2195	30L-771.28	Hà Nội	2895	30L-793.88	Hà Nội			
2196	30L-772.59	Hà Nội	2896	30L-795.08	Hà Nội			
2197	30L-776.29	Hà Nội	2897	30L-806.06	Hà Nội			
2198	30L-785.78	Hà Nội	2898	30L-810.56	Hà Nội			
2199	30L-787.68	Hà Nội	2899	30L-811.39	Hà Nội			
2200	30L-789.66	Hà Nội	2900	30L-813.18	Hà Nội			
2201	30L-792.35	Hà Nội	2901	30L-815.69	Hà Nội			
2202	30L-800.44	Hà Nội	2902	30L-818.56	Hà Nội			
2203	30L-824.39	Hà Nội	2903	30L-823.08	Hà Nội			
2204	30L-831.22	Hà Nội	2904	30L-831.13	Hà Nội			
2205	30L-836.00	Hà Nội	2905	30L-832.32	Hà Nội			
2206	30L-840.41	Hà Nội	2906	30L-833.08	Hà Nội			
2207	30L-859.39	Hà Nội	2907	30L-846.64	Hà Nội			
2208	30L-862.39	Hà Nội	2908	30L-850.50	Hà Nội			
2209	30L-863.55	Hà Nội	2909	30L-853.25	Hà Nội			
2210	30L-866.27	Hà Nội	2910	30L-858.29	Hà Nội			
2211	30L-875.68	Hà Nội	2911	30L-863.69	Hà Nội			
2212	30L-886.19	Hà Nội	2912	30L-870.16	Hà Nội			
2213	30L-888.12	Hà Nội	2913	30L-871.22	Hà Nội			
2214	30L-890.55	Hà Nội	2914	30L-871.87	Hà Nội			
2215	30L-896.28	Hà Nội	2915	30L-886.42	Hà Nội			
2216	30L-902.59	Hà Nội	2916	30L-886.72	Hà Nội			
2217	30L-902.66	Hà Nội	2917	30L-890.11	Hà Nội			
2218	30L-911.35	Hà Nội	2918	30L-914.44	Hà Nội			
2219	30L-915.22	Hà Nội	2919	30L-931.66	Hà Nội			
2220	30L-919.00	Hà Nội	2920	30L-932.25	Hà Nội			
2221	30L-922.39	Hà Nội	2921	30L-932.44	Hà Nội			
2222	30L-935.00	Hà Nội	2922	30L-932.86	Hà Nội			
2223	30L-939.55	Hà Nội	2923	30L-940.89	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-949.88	Hà Nội	2924	30L-942.66	Hà Nội			
2225	30L-952.11	Hà Nội	2925	30L-944.28	Hà Nội			
2226	30L-956.38	Hà Nội	2926	30L-946.46	Hà Nội			
2227	30L-960.55	Hà Nội	2927	30L-947.55	Hà Nội			
2228	30L-966.16	Hà Nội	2928	30L-953.11	Hà Nội			
2229	30L-974.74	Hà Nội	2929	30L-954.69	Hà Nội			
2230	30L-979.56	Hà Nội	2930	30L-960.06	Hà Nội			
2231	30L-985.83	Hà Nội	2931	30L-962.28	Hà Nội			
2232	30L-993.28	Hà Nội	2932	30L-964.18	Hà Nội			
2233	30M-001.96	Hà Nội	2933	30L-971.00	Hà Nội			
2234	30M-010.77	Hà Nội	2934	30L-975.97	Hà Nội			
2235	30M-012.19	Hà Nội	2935	30L-986.33	Hà Nội			
2236	30M-015.22	Hà Nội	2936	30L-992.18	Hà Nội			
2237	30M-019.33	Hà Nội	2937	30L-994.94	Hà Nội			
2238	30M-022.69	Hà Nội	2938	30L-995.00	Hà Nội			
2239	30M-024.20	Hà Nội	2939	30L-996.22	Hà Nội			
2240	30M-027.86	Hà Nội	2940	30L-996.24	Hà Nội			
2241	51L-627.28	Hồ Chí Minh	2941	30M-011.28	Hà Nội			
2242	51L-637.36	Hồ Chí Minh	2942	30M-011.69	Hà Nội			
2243	51L-649.39	Hồ Chí Minh	2943	30M-013.10	Hà Nội			
2244	51L-650.33	Hồ Chí Minh	2944	30M-020.00	Hà Nội			
2245	51L-654.65	Hồ Chí Minh	2945	30M-024.99	Hà Nội			
2246	51L-655.53	Hồ Chí Minh	2946	51L-619.68	Hồ Chí Minh			
2247	51L-666.23	Hồ Chí Minh	2947	51L-620.89	Hồ Chí Minh			
2248	51L-670.22	Hồ Chí Minh	2948	51L-622.33	Hồ Chí Minh			
2249	51L-673.37	Hồ Chí Minh	2949	51L-628.62	Hồ Chí Minh			
2250	51L-675.57	Hồ Chí Minh	2950	51L-631.55	Hồ Chí Minh			
2251	51L-676.33	Hồ Chí Minh	2951	51L-633.11	Hồ Chí Minh			
2252	51L-678.01	Hồ Chí Minh	2952	51L-635.33	Hồ Chí Minh			
2253	51L-680.08	Hồ Chí Minh	2953	51L-644.55	Hồ Chí Minh			
2254	51L-682.44	Hồ Chí Minh	2954	51L-645.45	Hồ Chí Minh			
2255	51L-698.38	Hồ Chí Minh	2955	51L-649.58	Hồ Chí Minh			
2256	51L-704.18	Hồ Chí Minh	2956	51L-652.59	Hồ Chí Minh			
2257	51L-712.44	Hồ Chí Minh	2957	51L-652.66	Hồ Chí Minh			
2258	51L-713.77	Hồ Chí Minh	2958	51L-655.44	Hồ Chí Minh			
2259	51L-714.79	Hồ Chí Minh	2959	51L-656.11	Hồ Chí Minh			
2260	51L-715.08	Hồ Chí Minh	2960	51L-659.06	Hồ Chí Minh			
2261	51L-719.55	Hồ Chí Minh	2961	51L-660.95	Hồ Chí Minh			
2262	51L-720.83	Hồ Chí Minh	2962	51L-661.11	Hồ Chí Minh			
2263	51L-727.11	Hồ Chí Minh	2963	51L-672.06	Hồ Chí Minh			
2264	51L-727.55	Hồ Chí Minh	2964	51L-676.39	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	51L-728.99	Hồ Chí Minh	2965	51L-679.76	Hồ Chí Minh			
2266	51L-731.15	Hồ Chí Minh	2966	51L-685.89	Hồ Chí Minh			
2267	51L-734.65	Hồ Chí Minh	2967	51L-692.55	Hồ Chí Minh			
2268	51L-739.85	Hồ Chí Minh	2968	51L-692.79	Hồ Chí Minh			
2269	51L-753.59	Hồ Chí Minh	2969	51L-695.85	Hồ Chí Minh			
2270	51L-757.88	Hồ Chí Minh	2970	51L-698.96	Hồ Chí Minh			
2271	51L-764.67	Hồ Chí Minh	2971	51L-700.66	Hồ Chí Minh			
2272	51L-769.35	Hồ Chí Minh	2972	51L-706.00	Hồ Chí Minh			
2273	51L-775.59	Hồ Chí Minh	2973	51L-716.09	Hồ Chí Minh			
2274	51L-777.27	Hồ Chí Minh	2974	51L-720.86	Hồ Chí Minh			
2275	51L-785.69	Hồ Chí Minh	2975	51L-722.00	Hồ Chí Minh			
2276	51L-787.55	Hồ Chí Minh	2976	51L-725.29	Hồ Chí Minh			
2277	51L-788.39	Hồ Chí Minh	2977	51L-727.00	Hồ Chí Minh			
2278	51L-791.00	Hồ Chí Minh	2978	51L-734.66	Hồ Chí Minh			
2279	51L-795.96	Hồ Chí Minh	2979	51L-735.22	Hồ Chí Minh			
2280	51L-799.16	Hồ Chí Minh	2980	51L-740.18	Hồ Chí Minh			
2281	51L-807.95	Hồ Chí Minh	2981	51L-741.39	Hồ Chí Minh			
2282	51L-809.18	Hồ Chí Minh	2982	51L-743.55	Hồ Chí Minh			
2283	51L-815.66	Hồ Chí Minh	2983	51L-746.22	Hồ Chí Minh			
2284	51L-823.09	Hồ Chí Minh	2984	51L-753.58	Hồ Chí Minh			
2285	51L-824.88	Hồ Chí Minh	2985	51L-754.95	Hồ Chí Minh			
2286	51L-826.55	Hồ Chí Minh	2986	51L-758.95	Hồ Chí Minh			
2287	51L-827.79	Hồ Chí Minh	2987	51L-761.76	Hồ Chí Minh			
2288	51L-828.22	Hồ Chí Minh	2988	51L-762.38	Hồ Chí Minh			
2289	51L-830.58	Hồ Chí Minh	2989	51L-762.69	Hồ Chí Minh			
2290	51L-836.58	Hồ Chí Minh	2990	51L-764.33	Hồ Chí Minh			
2291	51L-838.98	Hồ Chí Minh	2991	51L-767.00	Hồ Chí Minh			
2292	51L-843.86	Hồ Chí Minh	2992	51L-772.08	Hồ Chí Minh			
2293	51L-852.06	Hồ Chí Minh	2993	51L-778.69	Hồ Chí Minh			
2294	51L-855.26	Hồ Chí Minh	2994	51L-782.28	Hồ Chí Minh			
2295	51L-857.08	Hồ Chí Minh	2995	51L-783.28	Hồ Chí Minh			
2296	51L-858.66	Hồ Chí Minh	2996	51L-789.00	Hồ Chí Minh			
2297	51L-859.33	Hồ Chí Minh	2997	51L-792.33	Hồ Chí Minh			
2298	51L-860.88	Hồ Chí Minh	2998	51L-793.19	Hồ Chí Minh			
2299	51L-867.44	Hồ Chí Minh	2999	51L-794.69	Hồ Chí Minh			
2300	51L-873.65	Hồ Chí Minh	3000	51L-800.66	Hồ Chí Minh			
2301	51L-875.57	Hồ Chí Minh	3001	51L-805.99	Hồ Chí Minh			
2302	51L-876.88	Hồ Chí Minh	3002	51L-808.36	Hồ Chí Minh			
2303	51L-880.68	Hồ Chí Minh	3003	51L-812.11	Hồ Chí Minh			
2304	51L-884.33	Hồ Chí Minh	3004	51L-820.28	Hồ Chí Minh			
2305	51L-886.90	Hồ Chí Minh	3005	51L-829.56	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	51L-889.29	Hồ Chí Minh	3006	51L-834.66	Hồ Chí Minh			
2307	51L-891.58	Hồ Chí Minh	3007	51L-852.66	Hồ Chí Minh			
2308	51L-891.92	Hồ Chí Minh	3008	51L-853.36	Hồ Chí Minh			
2309	51L-891.95	Hồ Chí Minh	3009	51L-854.16	Hồ Chí Minh			
2310	51L-893.00	Hồ Chí Minh	3010	51L-855.16	Hồ Chí Minh			
2311	51L-894.55	Hồ Chí Minh	3011	51L-860.22	Hồ Chí Minh			
2312	51L-895.86	Hồ Chí Minh	3012	51L-864.35	Hồ Chí Minh			
2313	11A-130.65	Cao Bằng	3013	51L-866.73	Hồ Chí Minh			
2314	11A-133.09	Cao Bằng	3014	51L-866.76	Hồ Chí Minh			
2315	12A-252.69	Lạng Sơn	3015	51L-874.26	Hồ Chí Minh			
2316	12A-254.44	Lạng Sơn	3016	51L-878.08	Hồ Chí Minh			
2317	12B-012.69	Lạng Sơn	3017	51L-879.11	Hồ Chí Minh			
2318	14A-938.29	Quảng Ninh	3018	51L-879.16	Hồ Chí Minh			
2319	14A-938.95	Quảng Ninh	3019	51L-882.06	Hồ Chí Minh			
2320	14A-939.11	Quảng Ninh	3020	51L-886.48	Hồ Chí Minh			
2321	14A-957.99	Quảng Ninh	3021	51L-895.38	Hồ Chí Minh			
2322	14A-958.44	Quảng Ninh	3022	11A-130.29	Cao Bằng			
2323	14A-961.22	Quảng Ninh	3023	11A-130.86	Cao Bằng			
2324	14A-963.89	Quảng Ninh	3024	11A-131.06	Cao Bằng			
2325	14A-967.16	Quảng Ninh	3025	11C-085.39	Cao Bằng			
2326	14A-967.95	Quảng Ninh	3026	12A-254.68	Lạng Sơn			
2327	14A-973.85	Quảng Ninh	3027	12A-256.00	Lạng Sơn			
2328	14A-980.79	Quảng Ninh	3028	14A-938.77	Quảng Ninh			
2329	14A-983.19	Quảng Ninh	3029	14A-940.11	Quảng Ninh			
2330	14A-985.95	Quảng Ninh	3030	14A-942.39	Quảng Ninh			
2331	14A-987.36	Quảng Ninh	3031	14A-943.18	Quảng Ninh			
2332	14D-026.86	Quảng Ninh	3032	14A-945.46	Quảng Ninh			
2333	14D-028.82	Quảng Ninh	3033	14A-945.99	Quảng Ninh			
2334	15K-344.33	Hải Phòng	3034	14A-946.33	Quảng Ninh			
2335	15K-344.83	Hải Phòng	3035	14A-960.59	Quảng Ninh			
2336	15K-350.28	Hải Phòng	3036	14A-971.22	Quảng Ninh			
2337	15K-353.66	Hải Phòng	3037	14A-972.00	Quảng Ninh			
2338	15K-360.36	Hải Phòng	3038	15K-338.06	Hải Phòng			
2339	15K-372.55	Hải Phòng	3039	15K-340.58	Hải Phòng			
2340	15K-378.78	Hải Phòng	3040	15K-346.99	Hải Phòng			
2341	15K-386.39	Hải Phòng	3041	15K-349.77	Hải Phòng			
2342	15K-402.03	Hải Phòng	3042	15K-353.77	Hải Phòng			
2343	15K-402.18	Hải Phòng	3043	15K-354.89	Hải Phòng			
2344	15K-407.33	Hải Phòng	3044	15K-358.28	Hải Phòng			
2345	15K-409.40	Hải Phòng	3045	15K-374.36	Hải Phòng			
2346	15K-411.66	Hải Phòng	3046	15K-384.68	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	15K-415.22	Hải Phòng	3047	15K-388.69	Hải Phòng			
2348	15K-419.66	Hải Phòng	3048	15K-392.92	Hải Phòng			
2349	15K-423.24	Hải Phòng	3049	15K-393.69	Hải Phòng			
2350	15K-423.66	Hải Phòng	3050	15K-401.55	Hải Phòng			
2351	15K-424.18	Hải Phòng	3051	15K-415.16	Hải Phòng			
2352	15K-425.00	Hải Phòng	3052	15K-420.21	Hải Phòng			
2353	17A-481.69	Thái Bình	3053	15K-421.11	Hải Phòng			
2354	17A-484.69	Thái Bình	3054	15K-423.39	Hải Phòng			
2355	17A-484.88	Thái Bình	3055	17A-479.68	Thái Bình			
2356	17A-485.79	Thái Bình	3056	17A-481.33	Thái Bình			
2357	17A-487.35	Thái Bình	3057	17A-481.99	Thái Bình			
2358	17A-489.00	Thái Bình	3058	17A-485.89	Thái Bình			
2359	18A-476.33	Nam Định	3059	17A-487.68	Thái Bình			
2360	18A-477.44	Nam Định	3060	18A-472.96	Nam Định			
2361	18A-487.69	Nam Định	3061	18A-483.00	Nam Định			
2362	18C-167.77	Nam Định	3062	18A-483.33	Nam Định			
2363	18D-013.39	Nam Định	3063	18D-012.68	Nam Định			
2364	19A-675.77	Phú Thọ	3064	19A-674.28	Phú Thọ			
2365	19A-679.08	Phú Thọ	3065	19A-674.29	Phú Thọ			
2366	19A-679.96	Phú Thọ	3066	19A-676.67	Phú Thọ			
2367	19A-680.15	Phú Thọ	3067	19A-683.66	Phú Thọ			
2368	19A-687.00	Phú Thọ	3068	19A-694.33	Phú Thọ			
2369	19A-691.69	Phú Thọ	3069	19A-695.22	Phú Thọ			
2370	19A-703.39	Phú Thọ	3070	19A-698.18	Phú Thọ			
2371	19A-707.88	Phú Thọ	3071	19A-699.56	Phú Thọ			
2372	19A-708.08	Phú Thọ	3072	19A-707.70	Phú Thọ			
2373	19A-709.55	Phú Thọ	3073	19A-709.09	Phú Thọ			
2374	19B-025.89	Phú Thọ	3074	19A-710.22	Phú Thọ			
2375	19C-256.69	Phú Thọ	3075	19A-714.99	Phú Thọ			
2376	20A-814.44	Thái Nguyên	3076	19C-257.77	Phú Thọ			
2377	20A-820.65	Thái Nguyên	3077	20A-812.77	Thái Nguyên			
2378	20A-821.39	Thái Nguyên	3078	20A-815.83	Thái Nguyên			
2379	20A-827.00	Thái Nguyên	3079	20A-817.65	Thái Nguyên			
2380	20A-830.38	Thái Nguyên	3080	20A-821.88	Thái Nguyên			
2381	20A-831.55	Thái Nguyên	3081	20A-822.44	Thái Nguyên			
2382	20A-837.69	Thái Nguyên	3082	20A-823.32	Thái Nguyên			
2383	20A-841.39	Thái Nguyên	3083	20A-824.79	Thái Nguyên			
2384	20A-851.09	Thái Nguyên	3084	20A-827.79	Thái Nguyên			
2385	20A-856.89	Thái Nguyên	3085	20A-830.88	Thái Nguyên			
2386	20A-857.58	Thái Nguyên	3086	20A-832.55	Thái Nguyên			
2387	20A-859.44	Thái Nguyên	3087	20A-834.89	Thái Nguyên			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	20D-031.39	Thái Nguyên	3088	20A-836.35	Thái Nguyên			
2389	21A-213.28	Yên Bái	3089	20A-848.79	Thái Nguyên			
2390	21A-219.58	Yên Bái	3090	20A-849.79	Thái Nguyên			
2391	21A-220.68	Yên Bái	3091	20A-849.85	Thái Nguyên			
2392	21A-220.79	Yên Bái	3092	20A-851.18	Thái Nguyên			
2393	22A-260.66	Tuyên Quang	3093	20A-857.89	Thái Nguyên			
2394	22A-260.88	Tuyên Quang	3094	21A-219.73	Yên Bái			
2395	22A-260.99	Tuyên Quang	3095	22A-257.39	Tuyên Quang			
2396	22A-261.97	Tuyên Quang	3096	22C-111.37	Tuyên Quang			
2397	22A-264.85	Tuyên Quang	3097	23A-156.15	Hà Giang			
2398	22B-012.79	Tuyên Quang	3098	23A-159.19	Hà Giang			
2399	23A-156.99	Hà Giang	3099	24A-304.38	Lào Cai			
2400	23A-160.89	Hà Giang	3100	24A-313.69	Lào Cai			
2401	24A-314.16	Lào Cai	3101	24C-157.79	Lào Cai			
2402	24A-314.41	Lào Cai	3102	24C-157.88	Lào Cai			
2403	25A-084.26	Lai Châu	3103	24C-163.68	Lào Cai			
2404	26A-231.36	Sơn La	3104	25A-083.66	Lai Châu			
2405	26D-011.99	Sơn La	3105	25C-057.66	Lai Châu			
2406	26D-012.89	Sơn La	3106	26A-228.44	Sơn La			
2407	27A-123.24	Điện Biên	3107	26A-230.69	Sơn La			
2408	27C-071.99	Điện Biên	3108	26A-234.32	Sơn La			
2409	28A-248.49	Hòa Bình	3109	27A-122.23	Điện Biên			
2410	28A-249.86	Hòa Bình	3110	27A-123.38	Điện Biên			
2411	28A-257.57	Hòa Bình	3111	28A-247.69	Hòa Bình			
2412	28B-016.86	Hòa Bình	3112	28A-249.39	Hòa Bình			
2413	28C-118.89	Hòa Bình	3113	29K-221.33	Hà Nội			
2414	28C-119.19	Hòa Bình	3114	29K-221.39	Hà Nội			
2415	29D-606.68	Hà Nội	3115	29K-240.33	Hà Nội			
2416	29K-235.28	Hà Nội	3116	29K-245.11	Hà Nội			
2417	29K-237.00	Hà Nội	3117	29K-253.77	Hà Nội			
2418	29K-241.95	Hà Nội	3118	29K-254.39	Hà Nội			
2419	29K-244.86	Hà Nội	3119	29K-260.26	Hà Nội			
2420	29K-247.55	Hà Nội	3120	29K-270.11	Hà Nội			
2421	29K-257.08	Hà Nội	3121	29K-273.27	Hà Nội			
2422	29K-265.88	Hà Nội	3122	29K-274.11	Hà Nội			
2423	29K-267.62	Hà Nội	3123	29K-279.59	Hà Nội			
2424	29K-270.06	Hà Nội	3124	29K-281.86	Hà Nội			
2425	29K-270.19	Hà Nội	3125	29K-282.18	Hà Nội			
2426	29K-272.69	Hà Nội	3126	29K-285.68	Hà Nội			
2427	29K-273.72	Hà Nội	3127	29K-289.39	Hà Nội			
2428	29K-277.26	Hà Nội	3128	29K-293.94	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	29K-278.09	Hà Nội	3129	29K-294.44	Hà Nội			
2430	29K-283.86	Hà Nội	3130	29K-299.77	Hà Nội			
2431	29K-284.16	Hà Nội	3131	29K-319.89	Hà Nội			
2432	29K-286.06	Hà Nội	3132	34C-393.93	Hải Dương			
2433	29K-286.55	Hà Nội	3133	34A-862.95	Hải Dương			
2434	29K-300.86	Hà Nội	3134	34A-871.39	Hải Dương			
2435	29K-305.11	Hà Nội	3135	34A-871.58	Hải Dương			
2436	29K-310.69	Hà Nội	3136	34A-875.22	Hải Dương			
2437	29K-311.31	Hà Nội	3137	34A-885.22	Hải Dương			
2438	29K-315.88	Hà Nội	3138	34A-890.39	Hải Dương			
2439	29K-318.00	Hà Nội	3139	34A-894.89	Hải Dương			
2440	29K-319.56	Hà Nội	3140	34A-901.66	Hải Dương			
2441	34C-393.99	Hải Dương	3141	34A-903.11	Hải Dương			
2442	34A-866.20	Hải Dương	3142	34A-905.44	Hải Dương			
2443	34A-867.82	Hải Dương	3143	34D-035.79	Hải Dương			
2444	34A-868.09	Hải Dương	3144	35A-447.66	Ninh Bình			
2445	34A-871.18	Hải Dương	3145	35A-450.06	Ninh Bình			
2446	34A-879.26	Hải Dương	3146	35A-455.00	Ninh Bình			
2447	34A-881.97	Hải Dương	3147	35A-455.86	Ninh Bình			
2448	34A-883.84	Hải Dương	3148	35A-460.22	Ninh Bình			
2449	34A-893.88	Hải Dương	3149	35A-463.46	Ninh Bình			
2450	34A-897.22	Hải Dương	3150	36C-521.88	Thanh Hóa			
2451	34A-901.55	Hải Dương	3151	36K-144.79	Thanh Hóa			
2452	34A-905.05	Hải Dương	3152	36K-145.69	Thanh Hóa			
2453	34A-905.96	Hải Dương	3153	36K-148.41	Thanh Hóa			
2454	34A-907.36	Hải Dương	3154	36K-149.66	Thanh Hóa			
2455	34A-908.09	Hải Dương	3155	36K-149.94	Thanh Hóa			
2456	34A-909.11	Hải Dương	3156	36K-154.58	Thanh Hóa			
2457	34A-914.58	Hải Dương	3157	36K-154.88	Thanh Hóa			
2458	34A-918.33	Hải Dương	3158	36K-157.15	Thanh Hóa			
2459	35A-446.33	Ninh Bình	3159	36K-158.79	Thanh Hóa			
2460	35A-447.28	Ninh Bình	3160	36K-161.79	Thanh Hóa			
2461	35A-452.11	Ninh Bình	3161	36K-164.09	Thanh Hóa			
2462	35A-454.65	Ninh Bình	3162	36K-164.33	Thanh Hóa			
2463	35A-457.68	Ninh Bình	3163	36K-165.83	Thanh Hóa			
2464	35A-460.44	Ninh Bình	3164	36K-180.95	Thanh Hóa			
2465	35A-460.79	Ninh Bình	3165	36K-183.18	Thanh Hóa			
2466	36C-518.88	Thanh Hóa	3166	36K-186.00	Thanh Hóa			
2467	36K-137.39	Thanh Hóa	3167	36K-189.35	Thanh Hóa			
2468	36K-140.04	Thanh Hóa	3168	36K-190.68	Thanh Hóa			
2469	36K-140.39	Thanh Hóa	3169	36K-190.79	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	36K-141.65	Thanh Hóa	3170	36K-191.00	Thanh Hóa			
2471	36K-143.68	Thanh Hóa	3171	36K-199.76	Thanh Hóa			
2472	36K-145.95	Thanh Hóa	3172	36K-201.44	Thanh Hóa			
2473	36K-149.55	Thanh Hóa	3173	36K-204.59	Thanh Hóa			
2474	36K-158.69	Thanh Hóa	3174	36K-206.06	Thanh Hóa			
2475	36K-160.44	Thanh Hóa	3175	36K-212.09	Thanh Hóa			
2476	36K-164.16	Thanh Hóa	3176	36K-219.09	Thanh Hóa			
2477	36K-169.77	Thanh Hóa	3177	36K-220.25	Thanh Hóa			
2478	36K-171.69	Thanh Hóa	3178	36K-220.98	Thanh Hóa			
2479	36K-175.89	Thanh Hóa	3179	36K-223.35	Thanh Hóa			
2480	36K-178.68	Thanh Hóa	3180	36K-227.00	Thanh Hóa			
2481	36K-182.08	Thanh Hóa	3181	37C-551.15	Nghệ An			
2482	36K-185.11	Thanh Hóa	3182	37C-566.39	Nghệ An			
2483	36K-192.66	Thanh Hóa	3183	37K-387.59	Nghệ An			
2484	36K-199.72	Thanh Hóa	3184	37K-397.26	Nghệ An			
2485	36K-201.58	Thanh Hóa	3185	37K-398.55	Nghệ An			
2486	36K-203.88	Thanh Hóa	3186	37K-406.69	Nghệ An			
2487	36K-206.39	Thanh Hóa	3187	37K-415.35	Nghệ An			
2488	36K-211.44	Thanh Hóa	3188	37K-419.77	Nghệ An			
2489	36K-215.88	Thanh Hóa	3189	37K-419.98	Nghệ An			
2490	36K-217.35	Thanh Hóa	3190	37K-420.24	Nghệ An			
2491	36K-222.34	Thanh Hóa	3191	37K-429.39	Nghệ An			
2492	36K-224.11	Thanh Hóa	3192	37K-433.22	Nghệ An			
2493	37C-562.69	Nghệ An	3193	37K-435.85	Nghệ An			
2494	37C-563.63	Nghệ An	3194	37K-441.79	Nghệ An			
2495	37C-565.89	Nghệ An	3195	37K-464.39	Nghệ An			
2496	37K-397.55	Nghệ An	3196	37K-466.39	Nghệ An			
2497	37K-401.69	Nghệ An	3197	37K-473.47	Nghệ An			
2498	37K-402.99	Nghệ An	3198	37K-473.89	Nghệ An			
2499	37K-403.40	Nghệ An	3199	37K-474.33	Nghệ An			
2500	37K-405.69	Nghệ An	3200	37K-478.78	Nghệ An			
2501	37K-408.99	Nghệ An	3201	37K-481.55	Nghệ An			
2502	37K-410.69	Nghệ An	3202	38A-639.56	Hà Tĩnh			
2503	37K-414.88	Nghệ An	3203	38A-640.06	Hà Tĩnh			
2504	37K-417.22	Nghệ An	3204	38A-642.11	Hà Tĩnh			
2505	37K-420.55	Nghệ An	3205	38A-649.46	Hà Tĩnh			
2506	37K-426.35	Nghệ An	3206	38A-650.88	Hà Tĩnh			
2507	37K-427.22	Nghệ An	3207	38A-659.08	Hà Tĩnh			
2508	37K-431.38	Nghệ An	3208	38A-667.66	Hà Tĩnh			
2509	37K-437.68	Nghệ An	3209	38A-667.69	Hà Tĩnh			
2510	37K-444.43	Nghệ An	3210	38A-672.56	Hà Tĩnh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	37K-446.08	Nghệ An	3211	38A-674.59	Hà Tĩnh			
2512	37K-472.00	Nghệ An	3212	43A-900.99	Đà Nẵng			
2513	37K-478.77	Nghệ An	3213	43A-901.56	Đà Nẵng			
2514	37K-478.87	Nghệ An	3214	43A-902.56	Đà Nẵng			
2515	38A-643.00	Hà Tĩnh	3215	43A-906.88	Đà Nẵng			
2516	38A-643.77	Hà Tĩnh	3216	43A-906.99	Đà Nẵng			
2517	38A-649.35	Hà Tĩnh	3217	43A-907.58	Đà Nẵng			
2518	38A-650.69	Hà Tĩnh	3218	43A-911.95	Đà Nẵng			
2519	38A-660.39	Hà Tĩnh	3219	43A-915.11	Đà Nẵng			
2520	38A-662.95	Hà Tĩnh	3220	43A-916.77	Đà Nẵng			
2521	38A-675.39	Hà Tĩnh	3221	43A-919.28	Đà Nẵng			
2522	43A-904.66	Đà Nẵng	3222	43A-919.76	Đà Nẵng			
2523	43A-907.07	Đà Nẵng	3223	43A-919.84	Đà Nẵng			
2524	43A-912.19	Đà Nẵng	3224	43A-920.92	Đà Nẵng			
2525	43A-916.19	Đà Nẵng	3225	43A-925.85	Đà Nẵng			
2526	43A-918.59	Đà Nẵng	3226	43A-925.99	Đà Nẵng			
2527	47A-763.09	Đắk Lắk	3227	43A-931.99	Đà Nẵng			
2528	47A-765.11	Đắk Lắk	3228	43A-934.89	Đà Nẵng			
2529	47A-765.44	Đắk Lắk	3229	43A-939.69	Đà Nẵng			
2530	47A-768.35	Đắk Lắk	3230	43B-061.99	Đà Nẵng			
2531	47A-770.36	Đắk Lắk	3231	43C-307.66	Đà Nẵng			
2532	47A-773.15	Đắk Lắk	3232	43D-011.86	Đà Nẵng			
2533	47A-781.99	Đắk Lắk	3233	47A-762.96	Đắk Lắk			
2534	47A-785.16	Đắk Lắk	3234	47A-767.76	Đắk Lắk			
2535	47A-785.86	Đắk Lắk	3235	47A-772.88	Đắk Lắk			
2536	47A-786.08	Đắk Lắk	3236	47A-774.00	Đắk Lắk			
2537	47A-786.58	Đắk Lắk	3237	47A-780.83	Đắk Lắk			
2538	47A-789.06	Đắk Lắk	3238	47A-781.55	Đắk Lắk			
2539	47A-804.00	Đắk Lắk	3239	47A-784.15	Đắk Lắk			
2540	47A-810.33	Đắk Lắk	3240	47A-786.87	Đắk Lắk			
2541	48A-237.68	Đắk Nông	3241	47A-794.06	Đắk Lắk			
2542	48A-239.29	Đắk Nông	3242	47A-796.89	Đắk Lắk			
2543	48A-240.77	Đắk Nông	3243	47C-378.88	Đắk Lắk			
2544	48A-247.86	Đắk Nông	3244	47D-016.69	Đắk Lắk			
2545	49A-708.55	Lâm Đồng	3245	48A-241.11	Đắk Nông			
2546	49A-708.79	Lâm Đồng	3246	48A-241.99	Đắk Nông			
2547	49A-710.85	Lâm Đồng	3247	48A-242.99	Đắk Nông			
2548	49A-713.13	Lâm Đồng	3248	48A-243.33	Đắk Nông			
2549	49A-719.64	Lâm Đồng	3249	49A-715.06	Lâm Đồng			
2550	49A-719.76	Lâm Đồng	3250	49A-715.99	Lâm Đồng			
2551	49A-721.44	Lâm Đồng	3251	49A-719.98	Lâm Đồng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	49A-721.66	Lâm Đồng	3252	49A-720.88	Lâm Đồng			
2553	49A-723.32	Lâm Đồng	3253	49A-737.66	Lâm Đồng			
2554	49A-741.15	Lâm Đồng	3254	49A-744.86	Lâm Đồng			
2555	49A-743.79	Lâm Đồng	3255	49A-745.74	Lâm Đồng			
2556	49A-745.35	Lâm Đồng	3256	51B-602.66	Hồ Chí Minh			
2557	49C-371.79	Lâm Đồng	3257	51D-825.66	Hồ Chí Minh			
2558	51D-833.79	Hồ Chí Minh	3258	51D-868.89	Hồ Chí Minh			
2559	51D-833.86	Hồ Chí Minh	3259	51D-888.11	Hồ Chí Minh			
2560	51D-866.77	Hồ Chí Minh	3260	51D-898.79	Hồ Chí Minh			
2561	51D-892.69	Hồ Chí Minh	3261	51E-329.29	Hồ Chí Minh			
2562	51E-322.89	Hồ Chí Minh	3262	51E-329.69	Hồ Chí Minh			
2563	51E-327.88	Hồ Chí Minh	3263	51M-023.55	Hồ Chí Minh			
2564	51E-333.34	Hồ Chí Minh	3264	51M-025.25	Hồ Chí Minh			
2565	51M-008.99	Hồ Chí Minh	3265	51M-031.56	Hồ Chí Minh			
2566	51M-009.35	Hồ Chí Minh	3266	51M-034.66	Hồ Chí Minh			
2567	51M-010.16	Hồ Chí Minh	3267	51M-037.96	Hồ Chí Minh			
2568	51M-014.69	Hồ Chí Minh	3268	51M-040.39	Hồ Chí Minh			
2569	51M-019.66	Hồ Chí Minh	3269	51M-042.69	Hồ Chí Minh			
2570	51M-022.68	Hồ Chí Minh	3270	51M-044.68	Hồ Chí Minh			
2571	51M-027.98	Hồ Chí Minh	3271	60C-738.39	Đồng Nai			
2572	51M-029.39	Hồ Chí Minh	3272	60K-547.33	Đồng Nai			
2573	51M-029.77	Hồ Chí Minh	3273	60K-551.79	Đồng Nai			
2574	51M-030.39	Hồ Chí Minh	3274	60K-553.88	Đồng Nai			
2575	51M-030.65	Hồ Chí Minh	3275	60K-563.69	Đồng Nai			
2576	51M-036.15	Hồ Chí Minh	3276	60K-564.65	Đồng Nai			
2577	51M-041.99	Hồ Chí Minh	3277	60K-567.15	Đồng Nai			
2578	51M-045.44	Hồ Chí Minh	3278	60K-570.16	Đồng Nai			
2579	51M-048.29	Hồ Chí Minh	3279	60K-570.38	Đồng Nai			
2580	51M-049.69	Hồ Chí Minh	3280	60K-570.68	Đồng Nai			
2581	60K-553.25	Đồng Nai	3281	60K-571.99	Đồng Nai			
2582	60K-562.00	Đồng Nai	3282	60K-572.75	Đồng Nai			
2583	60K-568.55	Đồng Nai	3283	60K-573.83	Đồng Nai			
2584	60K-572.11	Đồng Nai	3284	60K-575.00	Đồng Nai			
2585	60K-573.79	Đồng Nai	3285	60K-576.57	Đồng Nai			
2586	60K-574.09	Đồng Nai	3286	60K-578.97	Đồng Nai			
2587	60K-574.33	Đồng Nai	3287	60K-579.00	Đồng Nai			
2588	60K-578.77	Đồng Nai	3288	60K-581.86	Đồng Nai			
2589	60K-581.68	Đồng Nai	3289	60K-583.55	Đồng Nai			
2590	60K-583.56	Đồng Nai	3290	60K-584.89	Đồng Nai			
2591	60K-588.19	Đồng Nai	3291	60K-587.66	Đồng Nai			
2592	60K-591.59	Đồng Nai	3292	60K-602.69	Đồng Nai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	60K-591.79	Đồng Nai	3293	60K-604.22	Đồng Nai			
2594	60K-595.79	Đồng Nai	3294	60K-607.79	Đồng Nai			
2595	60K-606.77	Đồng Nai	3295	60K-608.60	Đồng Nai			
2596	60K-609.96	Đồng Nai	3296	60K-608.80	Đồng Nai			
2597	60K-610.18	Đồng Nai	3297	60K-609.16	Đồng Nai			
2598	60K-616.08	Đồng Nai	3298	60K-613.85	Đồng Nai			
2599	60K-618.81	Đồng Nai	3299	60K-614.59	Đồng Nai			
2600	61C-595.95	Bình Dương	3300	60K-615.00	Đồng Nai			
2601	61C-598.39	Bình Dương	3301	60K-617.99	Đồng Nai			
2602	61C-600.22	Bình Dương	3302	61C-597.77	Bình Dương			
2603	61C-605.66	Bình Dương	3303	61C-601.86	Bình Dương			
2604	61K-458.22	Bình Dương	3304	61K-443.86	Bình Dương			
2605	61K-458.33	Bình Dương	3305	61K-446.65	Bình Dương			
2606	61K-459.29	Bình Dương	3306	61K-454.86	Bình Dương			
2607	61K-461.88	Bình Dương	3307	61K-454.89	Bình Dương			
2608	61K-464.38	Bình Dương	3308	61K-456.98	Bình Dương			
2609	61K-469.33	Bình Dương	3309	61K-459.56	Bình Dương			
2610	61K-476.77	Bình Dương	3310	61K-460.59	Bình Dương			
2611	61K-482.84	Bình Dương	3311	61K-461.95	Bình Dương			
2612	61K-484.79	Bình Dương	3312	61K-472.11	Bình Dương			
2613	61K-501.69	Bình Dương	3313	61K-472.16	Bình Dương			
2614	61K-501.96	Bình Dương	3314	61K-481.86	Bình Dương			
2615	61K-513.28	Bình Dương	3315	61K-489.22	Bình Dương			
2616	61K-514.79	Bình Dương	3316	61K-494.44	Bình Dương			
2617	61K-515.39	Bình Dương	3317	61K-499.36	Bình Dương			
2618	61K-518.08	Bình Dương	3318	61K-505.56	Bình Dương			
2619	62A-453.00	Long An	3319	61K-515.68	Bình Dương			
2620	62A-458.99	Long An	3320	61K-518.79	Bình Dương			
2621	62A-465.09	Long An	3321	62A-450.54	Long An			
2622	62A-465.86	Long An	3322	62A-454.69	Long An			
2623	62A-469.46	Long An	3323	62A-454.89	Long An			
2624	62D-013.66	Long An	3324	62A-465.68	Long An			
2625	63A-308.11	Tiền Giang	3325	63A-307.70	Tiền Giang			
2626	63A-312.06	Tiền Giang	3326	63A-308.77	Tiền Giang			
2627	63A-313.88	Tiền Giang	3327	63A-309.39	Tiền Giang			
2628	63A-317.29	Tiền Giang	3328	63A-310.66	Tiền Giang			
2629	63A-319.00	Tiền Giang	3329	63A-311.66	Tiền Giang			
2630	63A-319.28	Tiền Giang	3330	63A-316.22	Tiền Giang			
2631	63A-321.66	Tiền Giang	3331	63A-323.77	Tiền Giang			
2632	63A-321.97	Tiền Giang	3332	63D-011.39	Tiền Giang			
2633	63A-321.99	Tiền Giang	3333	64A-196.12	Vĩnh Long			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	63A-323.32	Tiền Giang	3334	64A-198.77	Vĩnh Long			
2635	63B-032.89	Tiền Giang	3335	64C-122.39	Vĩnh Long			
2636	63C-221.39	Tiền Giang	3336	65A-493.77	Cần Thơ			
2637	64A-199.61	Vĩnh Long	3337	65A-494.68	Cần Thơ			
2638	64C-123.69	Vĩnh Long	3338	65A-503.11	Cần Thơ			
2639	65C-227.72	Cần Thơ	3339	65A-507.08	Cần Thơ			
2640	65C-239.69	Cần Thơ	3340	65A-510.89	Cần Thơ			
2641	66A-293.55	Đồng Tháp	3341	65A-511.39	Cần Thơ			
2642	66A-294.66	Đồng Tháp	3342	65A-512.79	Cần Thơ			
2643	66A-295.29	Đồng Tháp	3343	65C-238.83	Cần Thơ			
2644	66C-181.66	Đồng Tháp	3344	65D-006.66	Cần Thơ			
2645	66C-181.81	Đồng Tháp	3345	66A-291.68	Đồng Tháp			
2646	67A-315.22	An Giang	3346	66A-292.77	Đồng Tháp			
2647	67A-315.98	An Giang	3347	66A-296.25	Đồng Tháp			
2648	67A-317.11	An Giang	3348	66A-296.26	Đồng Tháp			
2649	67C-183.79	An Giang	3349	66A-297.22	Đồng Tháp			
2650	68A-354.33	Kiên Giang	3350	66A-298.36	Đồng Tháp			
2651	68A-360.22	Kiên Giang	3351	66C-181.69	Đồng Tháp			
2652	68A-361.61	Kiên Giang	3352	66C-181.86	Đồng Tháp			
2653	68A-364.89	Kiên Giang	3353	67A-316.15	An Giang			
2654	69A-163.59	Cà Mau	3354	67A-317.19	An Giang			
2655	70A-556.11	Tây Ninh	3355	67A-317.88	An Giang			
2656	70A-557.66	Tây Ninh	3356	67A-317.96	An Giang			
2657	70A-559.55	Tây Ninh	3357	67A-319.29	An Giang			
2658	70A-574.66	Tây Ninh	3358	67B-028.89	An Giang			
2659	70A-578.78	Tây Ninh	3359	68A-359.15	Kiên Giang			
2660	70B-031.13	Tây Ninh	3360	69A-162.69	Cà Mau			
2661	70B-031.69	Tây Ninh	3361	69A-166.44	Cà Mau			
2662	70B-031.89	Tây Ninh	3362	69A-167.00	Cà Mau			
2663	71A-202.89	Bến Tre	3363	70A-564.79	Tây Ninh			
2664	71A-203.00	Bến Tre	3364	70A-575.11	Tây Ninh			
2665	71A-210.12	Bến Tre	3365	70A-581.11	Tây Ninh			
2666	71A-210.86	Bến Tre	3366	71A-207.99	Bến Tre			
2667	71C-133.22	Bến Tre	3367	71A-209.18	Bến Tre			
2668	72A-809.80	Bà Rịa - Vũng Tàu	3368	72A-814.11	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2669	72A-813.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3369	72A-820.88	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2670	72A-813.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	3370	72A-822.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2671	72A-814.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	72A-824.88	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2672	72A-819.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3372	72A-827.06	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2673	72A-832.96	Bà Rịa - Vũng Tàu	3373	72A-837.06	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2674	72A-838.22	Bà Rịa - Vũng Tàu	3374	72D-009.96	Bà Rịa - Vũng Tàu			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	72D-008.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	3375	73B-016.16	Quảng Bình			
2676	73A-356.57	Quảng Bình	3376	74A-268.59	Quảng Trị			
2677	73A-361.33	Quảng Bình	3377	74A-272.66	Quảng Trị			
2678	74A-273.66	Quảng Trị	3378	74A-272.88	Quảng Trị			
2679	74A-276.33	Quảng Trị	3379	74A-274.06	Quảng Trị			
2680	75A-375.99	Thừa Thiên Huế	3380	74A-275.65	Quảng Trị			
2681	75A-380.08	Thừa Thiên Huế	3381	75A-380.33	Thừa Thiên Huế			
2682	75A-385.00	Thừa Thiên Huế	3382	75A-380.58	Thừa Thiên Huế			
2683	76A-315.13	Quảng Ngãi	3383	75A-383.44	Thừa Thiên Huế			
2684	76A-317.36	Quảng Ngãi	3384	75A-385.26	Thừa Thiên Huế			
2685	76A-317.58	Quảng Ngãi	3385	75A-387.09	Thừa Thiên Huế			
2686	76A-320.98	Quảng Ngãi	3386	76A-314.79	Quảng Ngãi			
2687	77A-345.56	Bình Định	3387	76A-316.99	Quảng Ngãi			
2688	78A-208.15	Phú Yên	3388	76A-320.20	Quảng Ngãi			
2689	78A-213.28	Phú Yên	3389	77A-342.56	Bình Định			
2690	78B-016.99	Phú Yên	3390	77A-350.99	Bình Định			
2691	79A-543.79	Khánh Hòa	3391	78A-208.69	Phú Yên			
2692	79A-544.69	Khánh Hòa	3392	78A-211.39	Phú Yên			
2693	79A-545.89	Khánh Hòa	3393	78A-212.33	Phú Yên			
2694	79A-546.15	Khánh Hòa	3394	78A-213.14	Phú Yên			
2695	79A-546.85	Khánh Hòa	3395	78A-214.98	Phú Yên			
2696	79A-552.88	Khánh Hòa	3396	78B-017.99	Phú Yên			
2697	79A-560.28	Khánh Hòa	3397	79A-550.05	Khánh Hòa			
2698	79A-566.18	Khánh Hòa	3398	79A-550.28	Khánh Hòa			
2699	81A-429.00	Gia Lai	3399	79A-554.22	Khánh Hòa			
2700	81A-429.68	Gia Lai	3400	79A-554.66	Khánh Hòa			
2701	81A-437.55	Gia Lai	3401	79A-555.27	Khánh Hòa			
2702	81A-444.29	Gia Lai	3402	79A-561.83	Khánh Hòa			
2703	81A-444.88	Gia Lai	3403	79A-567.22	Khánh Hòa			
2704	81A-449.56	Gia Lai	3404	81A-429.92	Gia Lai			
2705	81B-027.39	Gia Lai	3405	81A-430.89	Gia Lai			
2706	82A-152.86	Kon Tum	3406	81A-432.69	Gia Lai			
2707	82A-153.58	Kon Tum	3407	81A-433.66	Gia Lai			
2708	82A-156.69	Kon Tum	3408	81A-437.85	Gia Lai			
2709	82B-017.68	Kon Tum	3409	81A-438.69	Gia Lai			
2710	82B-018.68	Kon Tum	3410	81A-449.11	Gia Lai			
2711	83C-131.88	Sóc Trăng	3411	81C-275.75	Gia Lai			
2712	84A-142.00	Trà Vinh	3412	82A-153.77	Kon Tum			
2713	84A-144.00	Trà Vinh	3413	82A-153.89	Kon Tum			
2714	84B-018.99	Trà Vinh	3414	82B-016.16	Kon Tum			
2715	85A-141.11	Ninh Thuận	3415	83A-187.66	Sóc Trăng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	85A-144.14	Ninh Thuận	3416	84A-144.79	Trà Vinh			
2717	85B-012.22	Ninh Thuận	3417	84A-146.46	Trà Vinh			
2718	86A-309.36	Bình Thuận	3418	84B-017.39	Trà Vinh			
2719	86A-319.11	Bình Thuận	3419	85A-141.88	Ninh Thuận			
2720	86C-206.86	Bình Thuận	3420	85A-143.22	Ninh Thuận			
2721	88A-749.89	Vĩnh Phúc	3421	85B-011.86	Ninh Thuận			
2722	88A-750.66	Vĩnh Phúc	3422	85C-081.79	Ninh Thuận			
2723	88A-750.95	Vĩnh Phúc	3423	86A-316.89	Bình Thuận			
2724	88A-752.36	Vĩnh Phúc	3424	88A-750.05	Vĩnh Phúc			
2725	88A-753.89	Vĩnh Phúc	3425	88A-751.06	Vĩnh Phúc			
2726	88A-757.18	Vĩnh Phúc	3426	88A-756.33	Vĩnh Phúc			
2727	88A-758.95	Vĩnh Phúc	3427	88A-759.86	Vĩnh Phúc			
2728	88A-766.00	Vĩnh Phúc	3428	88A-765.76	Vĩnh Phúc			
2729	88A-768.35	Vĩnh Phúc	3429	88A-770.55	Vĩnh Phúc			
2730	88A-773.44	Vĩnh Phúc	3430	88A-773.73	Vĩnh Phúc			
2731	88A-777.47	Vĩnh Phúc	3431	88A-780.65	Vĩnh Phúc			
2732	88A-780.66	Vĩnh Phúc	3432	88A-782.82	Vĩnh Phúc			
2733	88A-781.18	Vĩnh Phúc	3433	88A-785.66	Vĩnh Phúc			
2734	88A-785.85	Vĩnh Phúc	3434	88A-787.33	Vĩnh Phúc			
2735	88A-785.86	Vĩnh Phúc	3435	88C-300.00	Vĩnh Phúc			
2736	88A-785.99	Vĩnh Phúc	3436	88C-303.88	Vĩnh Phúc			
2737	88A-787.35	Vĩnh Phúc	3437	89A-498.59	Hưng Yên			
2738	88C-308.68	Vĩnh Phúc	3438	89A-503.05	Hưng Yên			
2739	89A-498.38	Hưng Yên	3439	89A-508.55	Hưng Yên			
2740	89A-499.70	Hưng Yên	3440	89A-512.44	Hưng Yên			
2741	89A-501.95	Hưng Yên	3441	89A-516.89	Hưng Yên			
2742	89A-505.26	Hưng Yên	3442	89A-518.29	Hưng Yên			
2743	89A-506.56	Hưng Yên	3443	89A-518.38	Hưng Yên			
2744	89A-510.33	Hưng Yên	3444	89A-519.74	Hưng Yên			
2745	89A-515.88	Hưng Yên	3445	89A-523.39	Hưng Yên			
2746	89A-520.69	Hưng Yên	3446	89A-529.25	Hưng Yên			
2747	89A-524.52	Hưng Yên	3447	89A-530.56	Hưng Yên			
2748	89A-529.98	Hưng Yên	3448	89C-337.37	Hưng Yên			
2749	89A-531.13	Hưng Yên	3449	90A-276.67	Hà Nam			
2750	90A-275.66	Hà Nam	3450	90A-280.86	Hà Nam			
2751	90A-277.85	Hà Nam	3451	90C-151.66	Hà Nam			
2752	90A-278.55	Hà Nam	3452	92A-422.09	Quảng Nam			
2753	90A-280.80	Hà Nam	3453	92A-423.59	Quảng Nam			
2754	92A-419.73	Quảng Nam	3454	92A-423.79	Quảng Nam			
2755	92A-424.86	Quảng Nam	3455	92A-426.68	Quảng Nam			
2756	92A-432.34	Quảng Nam	3456	92A-431.77	Quảng Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	92C-252.39	Quảng Nam	3457	92B-036.69	Quảng Nam			
2758	92C-255.52	Quảng Nam	3458	92C-251.86	Quảng Nam			
2759	93A-494.19	Bình Phước	3459	93A-488.33	Bình Phước			
2760	93A-494.66	Bình Phước	3460	93A-493.11	Bình Phước			
2761	93A-495.68	Bình Phước	3461	93A-493.19	Bình Phước			
2762	93A-497.44	Bình Phước	3462	93A-494.09	Bình Phước			
2763	93D-006.86	Bình Phước	3463	93A-496.95	Bình Phước			
2764	94B-013.13	Bạc Liêu	3464	93A-502.99	Bình Phước			
2765	95A-132.19	Hậu Giang	3465	93B-019.88	Bình Phước			
2766	95A-132.68	Hậu Giang	3466	95A-135.13	Hậu Giang			
2767	95A-132.99	Hậu Giang	3467	95B-011.88	Hậu Giang			
2768	95D-022.86	Hậu Giang	3468	97A-092.90	Bắc Kạn			
2769	97C-048.68	Bắc Kạn	3469	97A-094.89	Bắc Kạn			
2770	98A-802.39	Bắc Giang	3470	98A-799.44	Bắc Giang			
2771	98A-805.44	Bắc Giang	3471	98A-803.00	Bắc Giang			
2772	98A-823.26	Bắc Giang	3472	98A-814.14	Bắc Giang			
2773	98A-826.36	Bắc Giang	3473	98A-814.68	Bắc Giang			
2774	98A-827.06	Bắc Giang	3474	98A-821.35	Bắc Giang			
2775	98A-830.19	Bắc Giang	3475	98A-823.77	Bắc Giang			
2776	98A-833.79	Bắc Giang	3476	98A-835.89	Bắc Giang			
2777	98A-842.09	Bắc Giang	3477	98A-841.89	Bắc Giang			
2778	98A-843.69	Bắc Giang	3478	98A-849.86	Bắc Giang			
2779	98A-854.26	Bắc Giang	3479	98A-852.44	Bắc Giang			
2780	98A-856.59	Bắc Giang	3480	98A-852.89	Bắc Giang			
2781	98C-357.69	Bắc Giang	3481	99A-803.77	Bắc Ninh			
2782	98C-363.89	Bắc Giang	3482	99A-803.86	Bắc Ninh			
2783	99A-802.22	Bắc Ninh	3483	99A-805.05	Bắc Ninh			
2784	99A-803.04	Bắc Ninh	3484	99A-807.07	Bắc Ninh			
2785	99A-803.69	Bắc Ninh	3485	99A-807.08	Bắc Ninh			
2786	99A-804.55	Bắc Ninh	3486	99A-807.69	Bắc Ninh			
2787	99A-809.68	Bắc Ninh	3487	99A-810.00	Bắc Ninh			
2788	99A-812.22	Bắc Ninh	3488	99A-813.29	Bắc Ninh			
2789	99A-820.39	Bắc Ninh	3489	99A-813.98	Bắc Ninh			
2790	99A-824.68	Bắc Ninh	3490	99A-820.66	Bắc Ninh			
2791	99A-836.96	Bắc Ninh	3491	99A-829.96	Bắc Ninh			
2792	99A-837.33	Bắc Ninh	3492	99A-830.36	Bắc Ninh			
2793	99A-842.56	Bắc Ninh	3493	99A-833.26	Bắc Ninh			
2794	99A-842.96	Bắc Ninh	3494	99A-834.33	Bắc Ninh			
2795	99A-843.85	Bắc Ninh	3495	99A-843.48	Bắc Ninh			
2796	99A-845.44	Bắc Ninh	3496	99A-846.95	Bắc Ninh			
2797	99A-847.66	Bắc Ninh	3497	99C-319.89	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2798	99A-848.79	Bắc Ninh	3498	99C-322.55	Bắc Ninh			
2799	99C-319.73	Bắc Ninh	3499	99C-322.89	Bắc Ninh			
2800	99C-328.28	Bắc Ninh	3500	99D-022.39	Bắc Ninh			